

Số: 0804/2023/CBTT-TDP

Hưng Yên, ngày 03 tháng 04 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGĐCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Mã chứng khoán: TDP

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221. 3810.705

Người thực hiện công bố thông tin: Người được ủy quyền Ông Bùi Quang Sỹ

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại cơ quan: 0221. 3810.705

Điện thoại di động: 0983 057 777

Email: info@thuanducjsc.vn

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Thuận Đức công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2022.

Toàn văn nội dung công bố thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ:

<https://thuanducjsc.vn/quan-he-co-dong/quan-tri-doanh-nghiep>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố
và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu văn phòng.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ



CÔNG TY CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0304/2023/BC-TDP

Hung Yên, ngày 03 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Hung Yên, Tháng 4 năm 2023


MỤC LỤC

Tiêu đề	Trang
I. Giới thiệu về Công ty	1
1. Giới thiệu tổng quan	1
2. Các dấu mốc phát triển	2
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	3
4. Các chứng chỉ đạt được	4
5. Ngành nhựa tái sinh và nhu cầu tái sinh toàn cầu	5
6. Các dòng sản phẩm chính	5
7. Quy trình sản xuất	6
8. Kênh bán hàng	7
9. Đội ngũ kinh doanh	8
10. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	8
10.1 Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh	8
10.2 Bộ máy quản lý	12
11. Chiến lược phát triển	13
11.1 Các mục tiêu chủ yếu	13
11.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn	13
11.3 Chiến lược phát triển bền vững	13
12. Các rủi ro	14
12.1 Rủi ro về kinh tế	14
12.2 Rủi ro về chính sách pháp luật	16
12.3 Rủi ro đặc thù liên quan đến ngành, lĩnh vực hoạt động của Công ty	17
12.4 Rủi ro khác	19
II. Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022	19
1. Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022	19
1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022	19
1.2 Những thay đổi chính trong năm	22
2. Tổ chức nhân sự	24
2.1 Danh sách Ban điều hành	24
2.2 Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành	24

2.3 Những thay đổi Ban điều hành trong năm	27
2.4 Nguồn nhân lực	28
3. Tình hình thực hiện, đầu tư các dự án	29
3.1 Các khoản đầu tư lớn	29
3.2 Các công ty con, công ty liên kết	30
4. Tình hình tài chính	31
4.1 Tình hình tài chính	32
4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	34
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	37
5.1 Cổ phần đang lưu hành	37
5.2 Cơ cấu cổ đông	37
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội	38
6.1 Nguyên vật liệu sử dụng và tái sử dụng	38
6.2 Tiêu thụ năng lượng.	39
6.3 Tiêu thụ nước	40
6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường	41
6.5 Chính sách liên quan đến người lao động	42
6.6 Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương	46
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc	46
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	46
2. Tình hình tài chính	47
2.1 Tình hình tài sản	47
2.2 Tình hình nợ phải trả	49
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	50
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	51
5. Giải trình của Ban tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán	52
6. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty	53
6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường	53
6.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động	53
6.3 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương	53
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	53

1. Về các mặt hoạt động của Công ty	53
2. Về hoạt động của Ban tổng giám đốc Công ty	53
3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT	53
V. Quản trị Công ty	54
1. Hội đồng quản trị	54
1.1 Thành viên và cơ cấu	54
1.2 Những thay đổi Hội đồng quản trị trong năm	57
1.3 Hoạt động	57
1.4 Danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị doanh nghiệp trong năm	58
2. Ban kiểm soát	58
2.1 Thành viên và cơ cấu	58
2.2 Hoạt động	61
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban tổng giám đốc và Ban kiểm soát	62
3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích	62
3.2 Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan trong năm 2022	62
3.3 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty	63
VI. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	

**I. Giới thiệu về Công ty****1. Giới thiệu tổng quan**

Tên doanh nghiệp	: Công ty Cổ phần Thuận Đức
Tên Tiếng Anh	: Thuan Duc Joint Stock Company
Tên viết tắt	: Thuanduc., jsc
Địa chỉ	: Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên
Số điện thoại/số fax	: (+84) 221.3810.705 (+84) 221.3810.706
Website	: http://thuanducjsc.vn/
Người đại diện theo pháp luật	: Ông Nguyễn Đức Cường – Chủ tịch HĐQT
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	: Số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22/01/2007, cấp thay đổi số 0900264799 lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên ngày 11/01/2023
Vốn điều lệ	: 674.359.400.000 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	: 674.359.400.000 VNĐ
Mã cổ phiếu	: TDP
Logo công ty	 Thuanduc Jsc.,

2. Các dấu mốc phát triển

Khánh thành nhà máy sản xuất bao bì hạt nhựa tái chế và bao dệt PP

2009
Công ty mở rộng sản xuất, đầu tư máy móc thiết bị phát triển màng bao dệt pp phục vụ cho ngành nông nghiệp

Mở nhà máy thứ hai tại Kim Động – Hưng Yên, sản xuất bao bì và túi xách siêu thị phục vụ thị trường xuất khẩu.

2017
Mở nhà máy thứ 3 sản xuất bao bì phục vụ ngành chế biến nông sản, chế biến thức ăn chăn nuôi và phân bón

30/08/2018: Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 73/2018/GCNCP-VSD, mã chứng khoán TDP, với 25 triệu cổ phiếu đăng ký. Sự kiện này được coi là bước nhảy vọt vượt bậc trong tiến trình phát triển của Thuận Đức.
11/07/2018: Thuận Đức chính thức trở

16/10/2019: Tăng vốn điều lệ lên 479.999.990.000 đồng
30/09/2019: Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con của Thuận Đức
23/04/2019: Thành lập chi nhánh Thanh Hóa. Đầu tư mở rộng thêm 01 nhà máy tại Thanh Hóa

28/12/2020: Tăng vốn điều lệ lên 537.598.370.000 đồng
12/10/2020: Chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HC với giá tham chiếu trong ngày đầu tiên 21.200 đồng/cổ phiếu.
16/08/2020: Khánh thành giai đoạn 1 Nhà máy Thái Yên tại Triệu Sơn, Thanh Hóa.
06/08/2020: Khởi công Nhà máy túi xuất khẩu

2021
11/11/2021: Góp vốn thành lập Công ty cổ phần Thuận Đức Bim Sơn – nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu
12/08/2021: Tăng vốn điều lệ lên 602.109.020.000 đồng
03/08/2021: TDP có thêm công ty con thứ hai - Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức

2022
28/09/2022: - Tăng vốn góp và tăng công suất dự án nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu vào Công ty cổ phần Thuận Đức Bim Sơn
- Tăng vốn điều lệ lên 674.359.400.000 đồng

Các sự kiện nổi bật trong năm 2022

- Tăng vốn điều lệ của Công ty con – Công ty trách nhiệm hữu hạn Thuận Đức Hưng Yên lên 210.000.000.000 đồng.
- Tăng vốn góp và tăng công suất dự án nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu vào Công ty cổ phần Thuận Đức Bim Sơn.
- Cũng trong năm, Công ty phát hành cổ phiếu trả cổ tức tăng vốn điều lệ lên 674.359.400.000 đồng.

*** Danh hiệu, giải thưởng năm 2022**

- Trong năm 2022, Công ty cổ phần Thuận Đức vinh dự đứng vị trí số 2 trong bảng xếp hạng 10 Doanh nghiệp bao bì uy tín năm 2022 được Vietnam Report chính thức công bố ngày 04 tháng 10 năm 2022. Bảng xếp hạng dựa trên 3 tiêu chí chính: (1) Năng lực tài chính thể hiện trên báo cáo tài chính năm gần nhất; (2) Uy tín truyền thông được đánh giá bằng phương pháp Media Coding – mã hóa các bài viết về công ty trên các kênh truyền thông có ảnh hưởng; (3) Khảo sát đối tượng nghiên cứu và các bên liên quan được thực hiện trong tháng 8-9/2022.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
01	Sản xuất các sản phẩm từ plastic Chi tiết: sản xuất nhựa tái chế, bao bì dệt các loại	2220 (chính)
02	In ấn Chi tiết: in bao bì	1811
03	Thu gom rác thải không độc hại Chi tiết: Thu gom, vận chuyển các loại phế liệu nhựa (trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình)	3811
04	Tái chế phế liệu Chi tiết: Tái chế các loại phế liệu nhựa	3830
05	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
06	Bán buôn chuyên doanh các loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn nguyên liệu nhựa, bao bì dệt các loại	4669
07	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, bao bì, vật tư các loại (Trừ vật phẩm đã ghi hình)	8299
08	Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Hiện tại, TDP là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ Polypropylene (PP) tại Việt Nam dựa trên việc chú trọng đầu tư vào công nghệ, con người, sản phẩm và hệ thống khách hàng.

Với các sản phẩm ưu việt như bao bì nông sản, bao bì thức ăn chăn nuôi, bao bì phân bón... TDP đang là đối tác cung cấp chính cho nhiều doanh nghiệp uy tín như Công ty Cổ phần KKF, Công ty CP Vật tư Thiết bị Hải Nam, Công ty TNHH MTV Biotech Quế Lâm, Công ty TNHH Sunjin F&F... và hơn 200 đại lý trên toàn quốc.

Đặc biệt, dòng sản phẩm túi siêu thị thân thiện với môi trường của Thuận Đức rất được ưa chuộng ở nhiều nước trên thế giới, ngay cả với các thị trường khó tính như Mỹ, Nhật Bản, EU. Chúng tôi hiện đang là nhà cung cấp chính và đối tác chiến lược của nhiều tập đoàn bán lẻ lớn trên thế giới.



Bản đồ kinh doanh của Công ty CP Thuận Đức

4. Các chứng chỉ đạt được



5. Ngành nhựa tái sinh và nhu cầu tái sinh nhựa toàn cầu

Ngành nhựa thế giới hiện nay đã bước vào giai đoạn bão hòa với tốc độ tăng trưởng sản lượng sản xuất và tiêu thụ giảm dần xuống xung quanh 4% từ năm 2013 – 2017. Động lực tăng trưởng chính của ngành nhựa là nhựa bao bì và nhựa dân dụng, được kỳ vọng sẽ tăng trưởng trung bình khoảng 3%. Cơ cấu sản xuất nguyên liệu nhựa toàn cầu đang có xu hướng chuyển dịch sang châu Á và Trung Quốc. Sản phẩm nhựa có xu hướng chuyển dịch sang các sản phẩm thân thiện với môi trường. Đây là những điểm thuận lợi cho Công ty Thuận Đức thâm nhập sâu vào thị trường thế giới.

Ngành công nghiệp Nhựa ở Việt Nam dù còn non trẻ so với các ngành công nghiệp lâu đời khác như cơ khí, điện - điện tử, hoá chất, dệt may... nhưng đã có sự phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây. Ngành Nhựa giai đoạn 2010 - 2020, là một trong những ngành công nghiệp có tăng trưởng cao nhất Việt Nam với mức tăng hàng năm từ 16% - 18% (chỉ sau ngành viễn thông và dệt may), có những mặt hàng tốc độ tăng trưởng đạt gần 100%/năm. Trong đó, nhựa bao bì và nhựa gia dụng là hai mảng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị ngành nhựa. Nguyên liệu nhựa của Việt Nam hiện nay vẫn phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu, đặc biệt là nhựa nguyên sinh. Năm 2020, giá trị kim ngạch nhập khẩu nhựa nguyên liệu là khoảng 11,6 tỷ USD, chiếm 59% tổng kim ngạch nhập khẩu nhựa. Trong đó, nhập khẩu nhựa nguyên sinh chiếm khoảng 98 % và phế liệu nhựa chiếm 2%. Các nguyên liệu nhựa nguyên sinh nhập khẩu nhiều nhất là nhựa PP (HS 3901), nhựa PET (HS 3907) và nhựa PP (HS 3902).. Trong giai đoạn 2018 – 2021, các dự án hóa dầu đã và sắp đi vào hoạt động sẽ giúp cải thiện rõ rệt năng lực sản xuất nguyên liệu nhựa nguyên sinh của Việt Nam. Tuy nhiên với quy mô và tốc độ tăng trưởng của hạ nguồn của ngành nhựa hiện nay, cung nguyên liệu nhựa vẫn chưa đủ đáp ứng cầu trong nước.

Tận dụng nhựa phế liệu để tái sinh, đưa vào sản xuất sản phẩm, kéo dài vòng đời của nguyên liệu nhựa để đem lại hiệu quả về mặt kinh tế luôn là mục tiêu hướng đến ở các quốc gia, ngay cả ở các khu vực kinh tế hàng đầu như Mỹ, Nhật Bản và EU. Giá thành thành phẩm nguyên liệu nhựa tái sinh sau khi nhập khẩu để tái chế luôn thấp hơn hạt nhựa nguyên sinh khoảng 30%, thậm chí 40%. Trong cơ cấu giá thành hầu hết các sản phẩm nhựa, chi phí nguyên liệu chiếm tỷ trọng 60 - 70%, nếu chi phí nguyên liệu giảm bao nhiêu, giá thành sản phẩm sẽ giảm tương ứng. Tuy nhiên, hiện nay PP cũng là một loại nguyên liệu phụ thuộc lớn vào việc nhập khẩu. Trong năm 2017, lượng PP nhập khẩu ước đạt 1,2 triệu tấn tương đương 1,4 tỷ USD. Việc bị động về nguồn nguyên liệu, kéo theo thiếu chủ động về giá nguyên liệu đã là một lực cản lớn cho doanh nghiệp nhựa trong nước.

Hiện nay, ngành nhựa Việt Nam đã sản xuất được nguyên liệu PP với công suất thiết kế năm 2017 khoảng 150 nghìn tấn/năm. Nhiều doanh nghiệp Việt đã chủ động được nguồn nguyên liệu PP, trong đó có Thuận Đức. Nhờ vậy mà doanh nghiệp tạo được lợi thế cạnh tranh, giảm giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận và tái đầu tư cho nghiên cứu phát triển các sản phẩm nhựa kỹ thuật cao.

6. Các dòng sản phẩm chính

Hiện nay, Thuận Đức sản xuất & cung cấp 3 dòng sản phẩm bao bì chính là: túi siêu thị xuất khẩu, bao bì B2B, bao bì B2C.

Túi siêu thị (shopping bags): đây là dòng sản phẩm chiến lược của Công ty xuất khẩu phục vụ thị trường nước ngoài, chiếm gần 30% doanh thu hàng năm của Công ty. Túi siêu thị là dòng túi xách thân thiện dùng để đi chợ, đi siêu thị, shopping, dạo phố... thay thế các loại bao bì kém thân thiện hiện nay như túi nilon. Túi siêu thị của Thuận Đức được đánh giá cao về chất lượng bởi mẫu mã đẹp, bao bì thân thiện, có thể tự hủy trong môi trường tự nhiên.

Trong một vài năm trở lại đây trên thế giới đã có sự chuyển dịch rõ ràng trong xu hướng sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Chính phủ Châu Âu và Úc đã ban hành những lệnh cấm về việc sử dụng túi PE, và yêu cầu sử dụng sản phẩm túi PP tái chế. Năm bắt

được xu hướng phát triển của ngành, từ nhiều năm trước TDP đã đầu tư công nghệ, con người để sản xuất, phát triển màng túi siêu thị PP, và đến nay TDP đã có vị thế vững chắc ở cả thị trường trong nước và quốc tế. Sản phẩm túi của TDP chất lượng tốt, thiết kế đẹp mắt, mẫu mã thân thiện mà giá cả phải chăng bắt kịp với thị hiếu người tiêu dùng và đáp ứng được tiêu chuẩn khắt khe của các thị trường xuất khẩu, hiện sản phẩm đã có mặt tại thị trường các nước như Mỹ, Nhật Bản, Canada.... Trong chiến lược phát triển của TDP, những năm tới hoạt động xuất khẩu túi siêu thị PP tiếp tục là hoạt động mũi nhọn được TDP tập trung đẩy mạnh phát triển, mở rộng thị trường.

Dòng túi siêu thị của Thuận Đức bao gồm các loại: túi PP dệt, túi PP không dệt, túi Rpet và túi lạnh. Túi PP dệt là loại túi sản xuất trên lớp manh dệt PP. Túi PP không dệt là loại túi sản xuất trên lớp manh không dệt PP. Túi Rpet là loại túi PP không dệt sản xuất bằng công nghệ cao. Túi lạnh là loại túi có thêm 01 lớp giữ nhiệt để bảo quản đồ đông lạnh.

- **Bao bì B2B:** là dòng bao bì cao cấp phục vụ ngành chế biến sản phẩm công nghiệp và thực phẩm như: thức ăn chăn nuôi, mía đường, tinh bột, phân bón... Bao bì với mẫu mã đẹp, màu sắc sinh động, thân thiện với môi trường. Chất lượng bao bì đảm bảo, bền, chắc chắn, chịu va đập tốt. Bao bì sử dụng vải PP dệt ghép màng BOPP theo nhu cầu, có thể lồng thêm túi PE chống ẩm bên trong. Một số đối tác uy tín Thuận Đức cung cấp bao bì thức ăn chăn nuôi như: Công ty Cổ phần KKF (thương hiệu “Nai Vàng”), Công ty cổ phần phân bón Bình Điền, Công ty TNHH MTV Biotech Quê Lâm, Công ty TNHH Sunjin F&F...

- **Bao bì B2C:** Đây là dòng bao bì bình dân phục vụ thị trường nội địa, cung cấp cho ngành nông sản như: lúa, gạo, ngô, bột mì, cafe, chè, tiêu... Với công nghệ in flexo 9 màu 2 mặt, sản phẩm bao bì của Thuận Đức đẹp, bền, chắc chắn, đáp ứng được số lượng lớn cho thị trường toàn quốc.

7. Quy trình sản xuất



8. Kênh bán hàng

8.1 Thị trường trong nước

Thị trường trong nước chiếm tỷ trọng 60% đến 70% hoạt động sản xuất của Thuận Đức với thị phần chính tập trung vào khu vực miền Bắc, bước đầu mở rộng thị trường vào khu vực miền nam. Các sản phẩm chủ đạo là bao bì (bao bì phân bón, bao bì nông nghiệp, bao bì thức ăn chăn nuôi) cung cấp cho các doanh nghiệp trong nước, và bao dệt PP dùng để đựng nông sản như gạo, ngô.

8.2 Thị trường xuất khẩu

Thị trường xuất khẩu chiếm tỷ trọng 30% đến 40% hoạt động sản xuất của Thuận Đức. Các sản phẩm của Thuận Đức đã được xuất khẩu sang các nước Châu Âu, Châu Mỹ, trong những năm gần đây mở rộng thị trường sang Châu Đại Dương và Châu Phi giúp Công ty tìm kiếm thêm được nhiều khách hàng trên toàn thế giới với túi siêu thị PP và túi Jumbo là các dòng sản phẩm chính. Các nước trong liên minh châu Âu EU chiếm 55% thị trường xuất khẩu của Thuận Đức, thị trường Mỹ chiếm 40% và 5% còn lại là các nước châu Á và châu Úc.

Hình thức phân phối: Nhân viên kinh doanh đi mở các điểm đại lý và thúc đẩy bán hàng thông qua chính sách đại lý phù hợp. Hiện nay, Thuận Đức đã có hơn 200 đại lý trên khắp cả nước.

❖ Kênh bán hàng:

- Bán hàng trực tiếp: Nhân viên kinh doanh đi mời bán trực tiếp cho các doanh nghiệp có nhu cầu. Mỗi bộ phận bán hàng sẽ được gán các chỉ tiêu kinh doanh và chế độ thưởng phạt phân minh.
- Thương mại điện tử: Công ty có cửa hàng online trên trang thương mại điện tử Alibaba. Đồng thời, tận dụng các kênh marketing online như facebook, youtube, google... để quảng bá, giới thiệu sản phẩm.

9. Đội ngũ kinh doanh

Thuận Đức xây dựng 3 đội ngũ kinh doanh chuyên nghiệp:



Chuyên viên kinh doanh quốc tế trao đổi tư vấn khách hàng

- Đội kinh doanh quốc tế: chuyên bán dòng sản phẩm túi siêu thị cho các khách hàng nước ngoài. Đội sales quốc tế có khả năng giao tiếp ngoại ngữ tốt, linh hoạt, nắm bắt tốt thị hiếu của

thị trường nước ngoài. Thuận Đức hiện là nhà cung cấp và đối tác chiến lược cho các nhà bán lẻ lớn trên thế giới như Carrefour, Ly Eco Limited, Evenplast Sas, B4U Importadora, ...

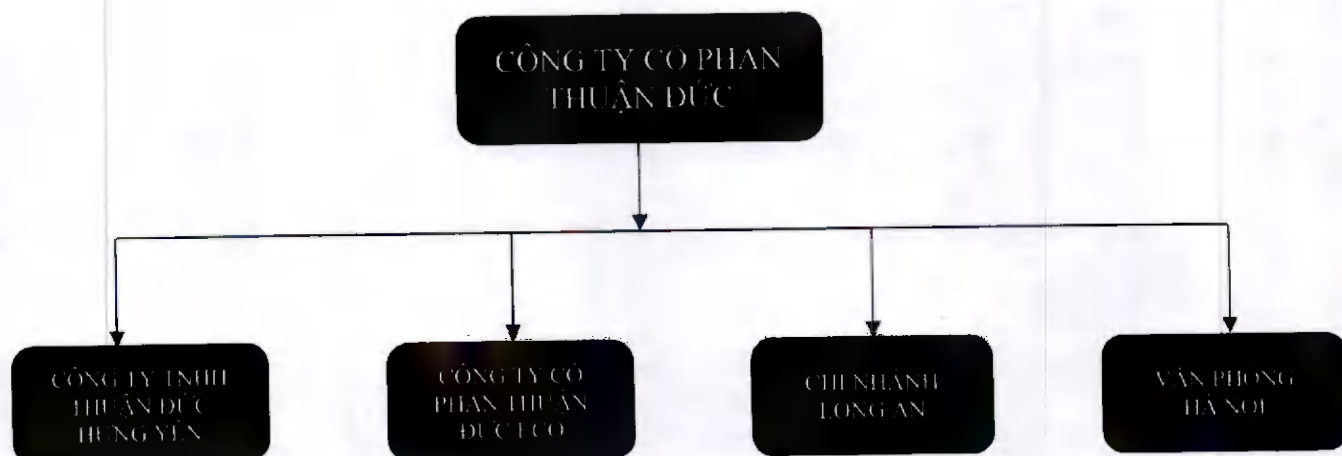
- **Đội kinh doanh B2B:** chuyên bán sản phẩm bao bì B2B đến các doanh nghiệp trong nước có nhu cầu sử dụng bao bì. Đội ngũ kinh doanh B2B có khả năng giao tiếp tốt, nhanh nhẹn, ngoại hình tốt. Thuận Đức hiện là nhà cung cấp chính cho khoảng 300 doanh nghiệp uy tín trong nước như Công ty CP KKF, Công ty TNHH MTV Biotech Quế Lâm, Công ty TNHH Sunjin F&F,...

- **Đội kinh doanh B2C:** chuyên bán sản phẩm bao bì B2C đến các đại lý cả nước, chăm sóc và mở rộng thêm hệ thống đại lý. Đội ngũ kinh doanh B2B có khả năng giao tiếp tốt, nhanh nhẹn, chịu khó, hoạt bát.

10. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

10.1. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh

Sơ đồ 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty



❖ Trụ sở chính - Công ty Cổ phần Thuận Đức



Trụ sở chính CTCP Thuận Đức

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221 3810705

Fax: 0221 3810706

Trụ sở chính là địa điểm giao thương, kết nối liên lạc giữa các công ty trong hệ thống Thuận Đức Group, giữa Công ty với các đơn vị đối tác.



Nhà máy 1A, 1B

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang – TT Lương Bằng – Kim Động – Hưng Yên

Công suất: 40.000 tấn hạt/năm, 12.000 tấn bao bì/năm



Nhà máy 2

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang – TT Lương Bằng – Kim Động – Hưng Yên

Công suất: 150 triệu túi xuất khẩu/năm



Nhà máy 3

Địa chỉ: Thôn Lương Hội – TT Lương Bằng – Kim Động – Hưng Yên

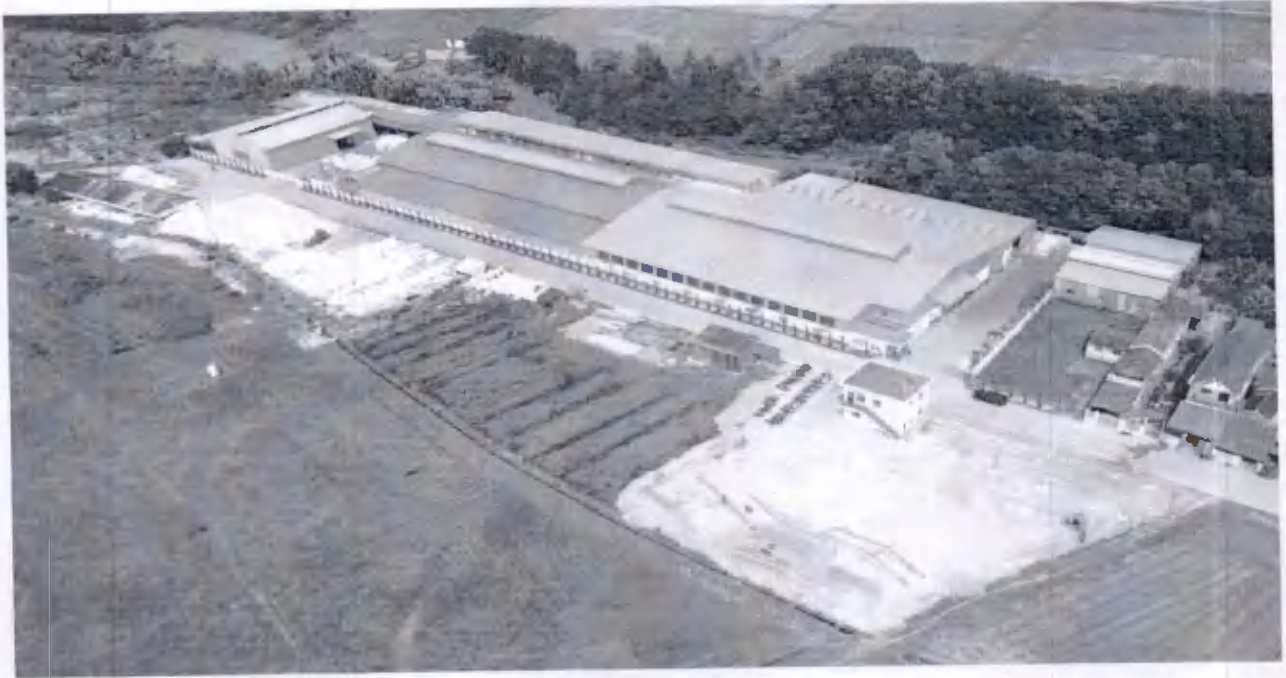
Công suất: 12.000 tấn manh/năm



Nhà máy 4

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang – TT Lương Bằng – Kim Động – Hưng Yên

Công suất: 290 triệu túi xuất khẩu/năm



Nhà máy 5

Địa chỉ: Thôn Thái Lai, Xã Thái Hòa, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Công suất: 50.000 tấn sản phẩm/năm



Văn phòng đại diện

Địa chỉ: TM3 TM4 Tòa H4 Hope Residence, Phố Chu Huy Mân, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội.

Văn phòng đại diện là văn phòng làm việc của đội ngũ kinh doanh quốc tế, là nơi liên lạc

giữa khu vực Hà Nội với trụ sở Công ty và các nhà máy tại Hưng Yên, Thanh Hóa.

❖ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận Đức tại Long An**

Địa chỉ: Số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An

Chi nhánh Long An sẽ giữ vai trò là trung tâm để mở rộng phát triển thị trường khu vực miền Nam Việt Nam.

❖ **Các công ty con, công ty liên kết:**

STT	Tên đơn vị	Mối liên hệ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn của TDP	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	425.000.000.000 VNĐ	37,3%	Đang hoạt động
2	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	210.000.000.000 VNĐ	100%	Đang hoạt động

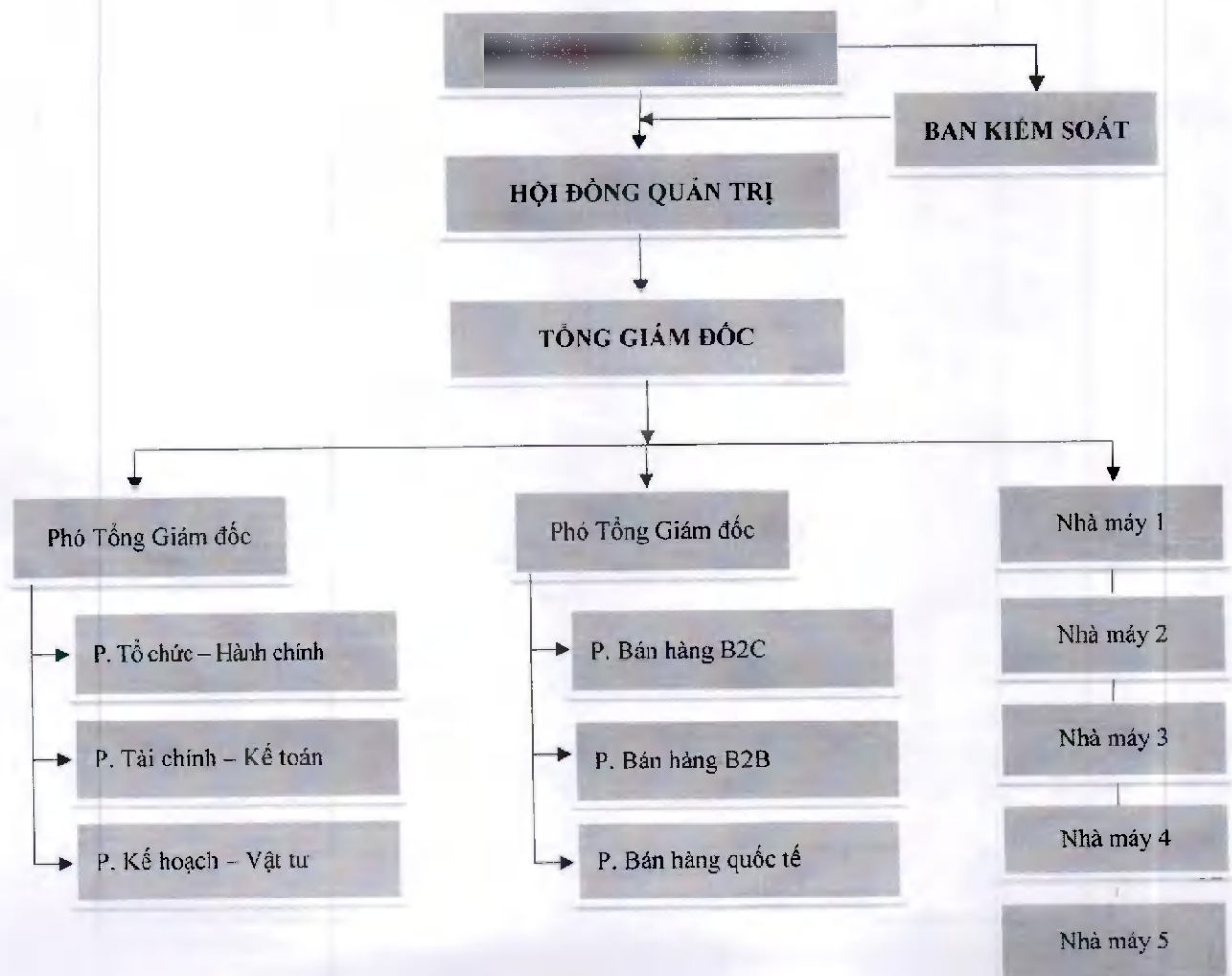
10.2. Bộ máy quản lý

Bộ máy quản lý của TDP gồm Đại hội Đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc.

Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể.

Với mô hình tổ chức quản lý như vậy, TDP đã và đang quản lý tương đối tốt bộ máy hoạt động của mình. Các bộ phận, phòng ban có sự liên kết, hỗ trợ lẫn nhau. TDP vẫn không ngừng cải tiến bộ máy quản lý của mình theo hướng “Kỷ luật – đổi mới – sáng tạo – thích nghi”.

Sơ đồ Cơ cấu bộ máy quản lý công ty



11.1 Các mục tiêu chủ yếu

- Trở thành tập đoàn hàng đầu trong lĩnh vực bao bì nhựa tại Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.
- Định vị thương hiệu công ty bằng việc hoạch định chiến lược marketing năng động, phù hợp hướng tối ưu. Chủ trọng công tác bảo vệ và phát triển thương hiệu, duy trì mối quan hệ tốt với cộng đồng doanh nghiệp, giới truyền thông, chính quyền các cấp để liên tục duy trì, phát triển tốt hình ảnh doanh nghiệp, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho công ty.
- Công ty định hướng lấy công nghệ hiện đại làm nền tảng cho sự phát triển và lấy chất lượng sản phẩm làm trung tâm.
- Áp dụng các công cụ quản lý tiên tiến, hiện đại của thế giới, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến công nghệ sản xuất tự động hóa và công nghệ thông tin, công cụ hỗ trợ làm việc nhằm nâng cao năng suất lao động, cảnh báo được các rủi ro có thể gặp phải, giảm chi phí, giảm hao hụt nguyên vật liệu, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất.
- Định hướng phát triển nguồn nhân lực để tạo lợi thế cạnh tranh, công ty hướng đến chính sách lương thưởng cạnh tranh, các chế độ đãi ngộ cho nhân viên và người thân, các chính sách phát triển nghề nghiệp, trên tinh thần cởi mở, hợp tác để người lao động yên tâm công tác.

11.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn (Giai đoạn: 2020-2025)

Tập trung đạt được tăng trưởng ổn định và nâng cao tỷ suất lợi nhuận ở mức hợp lý, nỗ lực không ngừng để đa dạng hóa khách hàng, thương hiệu được lan tỏa đến thị trường tiêu dùng. Hướng đến mô hình Thuận Đức Group với hoạt động cốt lõi về Ngành nhựa PP ở tất cả các phân khúc sản phẩm.

- *Về con người*

Xây dựng chiến lược nhân sự theo lớp ở tất cả các lĩnh vực/phòng ban, xây dựng khung năng lực cụ thể ở từng vị trí. Xây dựng chính sách đãi ngộ khen thưởng đặc biệt nhằm thu hút và giữ được người tài.

- *Về tài chính*

Công ty đặt mục tiêu phát triển bền vững, duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân 20% hàng năm, giữ vững vị trí là một trong những đơn vị hàng đầu về sản xuất sản phẩm các sản phẩm từ polypropylene, nổi bật là hạt nhựa tái chế và bao bì PP.

- *Về khách hàng*

Trở thành thương hiệu tin cậy, chuyên nghiệp trong việc cung cấp các sản phẩm chất lượng tốt nhất, đảm bảo về tiến độ, cam kết chất lượng dịch vụ khách hàng.

- *Về sản phẩm*

Phát triển sản phẩm công nghệ cao nhằm nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản phẩm.

- *Về công nghệ kỹ thuật*

Không ngừng cải tiến và đổi mới công nghệ kỹ thuật nhằm giảm chi phí, tiết kiệm thời gian, tăng hiệu suất lao động. Trở thành doanh nghiệp không chỉ kinh doanh giỏi, hệ thống quản trị hiệu quả mà còn dẫn đầu về công nghệ và văn hóa doanh nghiệp.

- *Về thị trường trong tương lai*

Chiếm lĩnh thị trường Việt Nam, mở rộng thị trường ở khu vực Đông Nam Á, Bắc Âu, Bắc Mỹ, EU, Châu Á – Thái Bình Dương.

11.3 Chiến lược phát triển bền vững

- Luôn cung cấp các sản phẩm bao bì chất lượng, thân thiện với môi trường (tái sử dụng được nhiều lần, phân hủy được trong môi trường tự nhiên) đến với khách hàng.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với các hoạt động bảo vệ môi trường, tuân thủ

đúng quy định Pháp luật về bảo vệ môi trường, luôn cải tiến và đổi mới công nghệ sản xuất nhằm tiết kiệm năng lượng, giảm hao phí nguyên vật liệu và giảm lượng chất thải ra môi trường.

- Tuân thủ đúng các quy định của Pháp luật về an toàn lao động, đảm bảo các quyền lợi của người lao động, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống cho người lao động.
- Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng, nhân văn, đóng góp cho sự phát triển của xã hội, nâng cao uy tín doanh nghiệp.

12. Các rủi ro

12.1 Rủi ro về kinh tế

Những diễn biến của kinh tế vĩ mô đến từ các yếu tố như tốc độ tăng trưởng kinh tế, sự biến động về lạm phát, lãi suất, ... có những tác động mang tính hệ thống tới nền kinh tế Việt Nam và các chủ thể tham gia nền kinh tế nói chung, cũng như Công ty Cổ phần Thuận Đức nói riêng.

a) Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế nội địa (GDP) có thể tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp.

Tốc độ tăng trưởng GDP là yếu tố vĩ mô quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế. Từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008, Việt Nam vẫn duy trì được mức tăng trưởng GDP trong những năm qua ở mức khá cao so với các quốc gia trong khu vực, tăng trưởng GDP bình quân từ 6% đến 7% mỗi năm.

Theo Tổng Cục thống kê, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2019 đạt 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6% - 6,8% dù chịu nhiều biến động do ảnh hưởng của các sự kiện kinh tế quan trọng như: Anh rời khỏi liên minh Châu Âu, chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. Điều này cho thấy, nền kinh tế tiếp tục giữ được đà tăng trưởng, đồng thời khẳng định tính kịp thời và hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành của Chính phủ nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng năm 2019.

Sang năm 2020 và 2021, do chịu tác động lớn từ đại dịch Covid-19 bùng phát trên quy mô toàn cầu, tác động tiêu cực tới mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của các quốc gia, Thuận Đức cũng không phải ngoại lệ. GDP năm 2020 của Việt Nam chỉ đạt 2,91% - mức thấp nhất trong gần một thập kỷ gần đây nhưng thuộc nhóm tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp. Năm 2021, GDP đạt mức tăng trưởng 2,58%, điều này xảy ra bởi Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của đợt dịch trong quý 3 năm 2021, lần đầu tiên trong 20 năm rơi xuống mức âm (-6,02%).

Tuy nhiên trong quý 4 năm 2021 đến giờ, các biện pháp giãn cách dần được tháo gỡ, hoạt động kinh tế dần phục hồi, đưa GDP tăng trở lại. GDP trong 9 tháng đầu năm 2022 tăng trưởng 8.83% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng trưởng cao nhất của 9 tháng trong giai đoạn 2011-2022. Trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,44%, đóng góp 41,79% tốc độ tăng trưởng chung. Đây là tín hiệu tốt có thể tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh sản xuất của Công ty. Theo dự báo của World Bank, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2022 có thể đạt mức 7.20%, đạt mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2011-2021.

b) Lạm phát

Tỷ lệ lạm phát cao ở Việt Nam có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Lạm phát là yếu tố tác động rất lớn đến nền kinh tế Việt Nam và cũng là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp lẫn gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

Theo Tổng Cục Thống kê, mức lạm phát trung bình năm 2020 là 3,2%, thấp hơn so với mức mục tiêu 4% được Quốc hội đề ra trước đó. Năm 2021 mức lạm phát chỉ còn là 1,8%, thấp nhất trong 5 năm trở lại đây. Tuy nhiên, trong 8 tháng đầu năm 2022, lạm phát có xu hướng tăng. Trên cơ sở tổng hợp thông tin và cập nhật dự báo xu hướng giá các mặt hàng quan trọng thiết yếu là trọng tâm của công tác quản lý, điều hành giá trong năm 2022, dự báo của Ngân hàng Nhà nước về lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 trong khoảng 2,3 + 0,2%.

Theo ước tính của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong 8 tháng đầu năm 2022 ước tính tăng khoảng 2,58% - 2,6% so với cùng kỳ năm 2021. Bộ Tài chính dự báo CPI bình quân năm 2022 tăng trong khoảng 3,37 - 3,87%.

Dự báo thời gian tới, giá nhiều mặt hàng nguyên liệu, vật tư chiến lược vẫn chịu áp lực lớn từ tình trạng phục hồi không đồng đều và thiếu bền vững của kinh tế thế giới, nhất là một số nền kinh tế lớn và đối tác chính của Việt Nam như Mỹ, EU, Trung Quốc đang phải đối mặt với tình trạng lạm phát cao do việc đứt gãy chuỗi cung ứng, thiếu hụt năng lượng.... Một số yếu tố khác gây áp lực lên mặt bằng giá như: đồng đô la Mỹ tăng giá; giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống, may mặc thường tăng theo quy luật vào giai đoạn chuyển mùa và thời điểm lễ tết cuối năm. Giá thịt lợn đang có xu hướng tăng do ảnh hưởng của thị trường một số nước lân cận và chi phí sản xuất.

Trong trường hợp lạm phát ở Việt Nam tăng cao dẫn đến chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí vận chuyển, xây dựng, chi phí tài chính và các chi phí quản lý khác cũng tăng theo, có khả năng sẽ gây áp lực lên lợi nhuận của các ngành sản xuất nói chung và của Thuận Đức nói riêng. Nếu Công ty không thể chuyển các chi phí gia tăng này vào giá hàng hóa cho khách hàng thì các chi phí đó sẽ có ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Đồng thời tỷ lệ lạm phát cao có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến niềm tin của người tiêu dùng nói chung, qua đó có thể có ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Thuận Đức.

Đây là những rủi ro về lạm phát nói chung mà Công ty có thể phải đối mặt. Tuy nhiên, với mô hình kinh doanh hiện tại, Thuận Đức chủ động về nguyên vật liệu sản xuất đầu vào (sản xuất hạt nhựa tái sinh) nên rủi ro này được giảm thiểu.

c) Lãi suất

Việc nâng lãi suất của ngân hàng Việt Nam có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Bên cạnh lạm phát, lãi suất là một chỉ số tài chính vô cùng quan trọng mà Công ty phải luôn theo dõi và cập nhật hàng ngày nhằm đưa ra các chiến lược đầu tư hợp lý. Sự biến động của lãi suất sẽ làm gia tăng chi phí vay vốn hàng năm của Doanh nghiệp, từ đó tác động lên chi phí điều hành và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Năm 2020 và 2021, do sự bùng phát của dịch bệnh Covid-19, Ngân hàng nhà nước đã chỉ đạo giảm lãi suất điều hành đã tạo điều kiện để các NHTM giảm lãi suất huy động, từ đó giảm lãi suất cho vay. Tuy nhiên từ đầu năm 2022, lãi suất ngân hàng có xu hướng tăng trở lại. Cụ thể, lãi suất liên ngân hàng giao động ở mức 6,5% đến 13% ở các kỳ hạn vay. Huy động của hệ thống ngân hàng năm nay ở mức thấp kỷ lục, chín tháng đầu năm chỉ tăng 4% trong khi các năm khác tăng 8 - 9%. Thanh khoản thị trường phân nào đã gây áp lực lên lãi suất. Chưa kể Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) liên tục tăng lãi suất USD khiến lãi suất VND trở nên kém hấp dẫn, đồng ngoại tệ bằng USD có xu hướng ít vào Việt Nam hơn, từ đó gây áp lực lên tỉ giá. Theo tính toán, từ đầu năm đến nay USD đã tăng giá khoảng 5%. Ngoài ra, áp lực từ lạm phát gia tăng cũng gây ảnh hưởng đến sự điều chỉnh trong lãi suất.

Trong tương lai, lãi suất có thể sẽ được điều chỉnh theo những chính sách, thay đổi của thị trường. Tuy nhiên, Công ty không thể đảm bảo rằng các tổ chức tín dụng sẽ không giảm lãi suất cho vay cũng như Ngân hàng nhà nước sẽ không cắt giảm lãi suất trung tâm trong tương lai gần. Bất kỳ sự thay đổi nào của lãi suất cũng có thể gây tác động lên chi phí tài chính, từ đó có những ảnh hưởng nhất định đến tình hình sản xuất kinh doanh của Thuận Đức.

Để hạn chế rủi ro do sự biến động của lãi suất, Công ty luôn có kế hoạch huy động và sử dụng nguồn vốn hợp lý, phù hợp với kế hoạch đầu tư và mục tiêu phát triển của Doanh nghiệp, đảm bảo chi phí tài chính thấp nhất.

12.2 Rủi ro về chính sách pháp luật

Những thay đổi trong các quy định của pháp luật Việt Nam có thể có những ảnh hưởng theo chiều hướng khác nhau của Doanh nghiệp.

Hệ thống văn bản pháp luật là hành lang pháp lý cho các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phần lớn các hoạt động kinh doanh của Công ty đang được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên đều chịu sự điều chỉnh của pháp luật và các quy định của Chính phủ Việt Nam.

Rủi ro về luật pháp là sự ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty khi có những thay đổi trong hệ thống các văn bản luật trực tiếp hoặc gián tiếp điều chỉnh các hoạt động, chiến lược phát triển đến hoạt động của Thuận Đức. Hiện tại, hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh lớn của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế giá trị gia tăng, và các văn bản dưới luật liên quan khác. Ngoài ra, do Công ty là một Công ty đại chúng và đã niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE), do đó, Công ty còn chịu sự điều chỉnh của Luật Chứng Khoán, các văn bản pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và khi đó ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của doanh nghiệp và khi đó sẽ ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của Thuận Đức trên thị trường.

Để đánh giá một cách tổng quát, hệ thống chính sách pháp luật đã được phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây với sự hoàn thiện của Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi bổ sung có liên quan nhằm tạo sự minh bạch, công bằng cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp. Tuy nhiên, còn tồn tại nhiều vấn đề chưa rõ ràng trong các văn bản luật hiện nay có thể ảnh hưởng đến các văn bản hướng dẫn thi hành, từ đó tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Công ty phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam

Để kiểm soát rủi ro về mặt luật pháp, Công ty cần phải liên tục cập nhật những thay đổi về các quy định của luật pháp liên quan đến hoạt động của mình, từ đó đưa ra kế hoạch phát triển kinh doanh phù hợp. Để ngăn chặn các phát sinh theo hướng tiêu cực của rủi ro, Công ty đã xây dựng một hệ thống quản trị nội bộ chuẩn mực và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Nhìn chung, chủ trương của Nhà nước là tạo môi trường kinh tế và pháp lý ngày càng thông thoáng, thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, và với ý thức chấp hành pháp luật của Công ty thì rủi ro này thấp và không phải là vấn đề đáng quan ngại.

12.3 Rủi ro đặc thù liên quan đến ngành, lĩnh vực hoạt động của Công ty

a) Rủi ro đặc thù ngành nhựa

Tuy ngành nhựa Việt Nam còn nhiều dư địa phát triển trong thời gian tới, nhưng các hạn chế trong việc tự chủ nguồn nguyên liệu có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Thuận Đức nói riêng.

Ngành nhựa là một trong 3 ngành tăng trưởng tốt nhất cả nước với tốc độ tăng trưởng bình quân gần 12% trong 5 năm gần đây, đóng góp 5% tổng sản phẩm công nghiệp nội địa. Ngành nhựa Việt Nam tuy là ngành công nghiệp non trẻ nhưng có tốc độ tăng trưởng ấn tượng, đạt mức 16% - 18% giai đoạn 2010 - 2020. Bao bì nhựa là phân khúc lớn nhất trong ngành (chiếm tỷ trọng 39% năm 2020) và có tốc độ tăng trưởng nhanh chóng, 66% giá trị xuất khẩu nhựa hàng năm là nhựa bao bì. Đây là mảng có đầu ra là ngành tiêu dùng, thực phẩm và đồ uống đang trong chu kỳ tăng trưởng mạnh và không chịu nhiều tác động lớn từ chu kỳ kinh tế.

Tuy nhiên, nguồn cung nguyên liệu nhựa cho ngành nhựa Việt Nam vẫn phải phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu. Trong giai đoạn 2018-2021, các dự án hóa dầu được đi vào hoạt động đã giúp cải thiện rõ rệt năng lực sản xuất nguyên liệu nhựa nguyên sinh của Việt Nam. Tuy nhiên với quy mô hạ tầng nguồn của ngành nhựa hiện nay và tốc độ tăng trưởng của ngành thì nhu cầu nguyên liệu vẫn chưa đủ. Mỗi năm ngành Nhựa Việt Nam cần trung bình 2 - 2,5 triệu tấn nguyên vật liệu nhưng lại đang phải nhập khẩu tới 75 - 80%, chưa kể mức thuế nhập khẩu nguyên liệu nhựa PP tăng lên 3%. Việc phụ thuộc nguyên liệu nhựa nhập khẩu đã và đang làm gia tăng chi phí đầu vào theo giá nguyên liệu nhập khẩu, gây gia tăng rủi ro tỷ giá, giảm sự chủ động và sức cạnh tranh, khó tận dụng được ưu đãi thuế quan. Đây là những khó khăn của các doanh nghiệp nhựa nói chung.

Trong những năm qua, Thuận Đức vẫn luôn nỗ lực không ngừng để giảm sự phụ thuộc đối với nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Hiện tại, các sản phẩm của Công ty 90% là hạt nhựa PP tái sinh do chính Công ty tái chế từ bao phế thu mua trong nước. Tuy nhiên, 10% nguyên liệu đầu vào của hoạt động sản xuất vẫn là hạt nhựa nguyên sinh nhập khẩu từ nước ngoài. Do đó, các biến động của hạt nhựa nguyên sinh trên thị trường vẫn có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh cũng như khả năng sinh lời của Công ty, tuy nhiên tác động là không đáng kể.

b) Rủi ro cạnh tranh và thị trường

Cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước có thể có những ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất cũng như khả năng sinh lời của Thuận Đức.

Với mức biên lợi nhuận có tiềm năng phát triển lớn cũng như thời gian thu hồi vốn nhanh, nên những năm gần đây số lượng doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực sản xuất sản phẩm bao bì nhựa ngày càng gia tăng đáng kể. Quy mô của các doanh nghiệp này hầu hết vẫn là nhỏ lẻ, tuy nhiên nhiều doanh nghiệp tham gia sản xuất lĩnh vực này có khả năng tạo ra áp lực cạnh tranh đối với Công ty. Ngoài ra, sức ép cạnh tranh còn đến từ các doanh nghiệp FDI do có nhiều lợi thế hơn so với các doanh nghiệp trong nước về máy móc, công nghệ, kinh nghiệm quản trị và tài chính. Đặc biệt, các doanh nghiệp FDI chấp nhận lỗ từ 3 – 5 năm để chiếm lĩnh thị trường,

Bên cạnh đó, ngành Nhựa Việt Nam hiện nay tuy phát triển nhưng vẫn còn là ngành khá non trẻ. Số lượng doanh nghiệp nhiều nhưng 80% là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ với trình độ công nghệ khá hạn chế, đa phần là xưởng gia công cho các doanh nghiệp nước ngoài, khoảng 85% thiết bị máy móc trong ngành phải nhập ngoại, trong đó có nhập từ Trung Quốc. Do đó, khi tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và Thuận Đ nói riêng phải đối mặt với nhiều đối thủ cạnh tranh lớn như Trung Quốc. Các doanh nghiệp nhựa Trung Quốc có thời gian hoạt động lâu năm với lợi thế nổi bật như mẫu mã đa dạng, giá thành rẻ, khả năng cung ứng nhanh. Tuy nhiên, các doanh nghiệp Trung Quốc phải đối mặt với các hàng rào thuế quan khi xuất khẩu và tiêu thụ tại thị trường Việt Nam và khi xuất khẩu sang thị trường Mỹ và châu Âu thì phải chịu tác động của rào cản chiến tranh thương mại cùng các loại thuế suất khác.

c) Rủi ro từ chính sách các thị trường nhập khẩu

Những thay đổi trong các chính sách từ các thị trường nhập khẩu có thể có những ảnh hưởng theo chiều hướng khác nhau của Công ty.

Châu Âu đang siết chặt những các quy định về quản lý hóa chất ngành nhựa, nghị viện EU cũng đã thông qua luật cấm sử dụng sản phẩm nhựa 1 lần cũng như đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành sản xuất túi PP của Việt Nam. Tuy nhiên, nếu chính sách thay đổi thì có thể ảnh hưởng đến ngành sản xuất túi PP của Việt Nam.

Ngoài ra, hàng hóa của Việt Nam cũng như của một số quốc gia khác còn phải đối mặt với các nguy cơ bị kiện bán phá giá và áp mức thuế chống bán phá giá nhằm bảo vệ ngành bao bì nhựa của nước nhập khẩu như Mỹ, EU, Nhật Bản. Những thay đổi trong chính sách này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu của Tổ Chức Phát Hành khi mà 40% doanh thu đến từ các hoạt động xuất khẩu.

d) Rủi ro về chất lượng sản phẩm

Chất lượng sản phẩm có thể có ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của Tổ Chức Phát Hành trên thị trường

Là doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực đòi hỏi sự chính xác và công nghệ cao, sản phẩm đầu ra có thể gặp rủi ro không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và bị người mua từ chối. Sản phẩm của Công ty được quyết định bởi hai yếu tố quan trọng là chất lượng thành phẩm và sự ổn định nguồn nguyên liệu. Hiện nay, Thuận Đức đang có nguồn nguyên liệu dồi dào và ổn định, do đó rủi ro về chất lượng đầu ra chủ yếu đến từ quá trình sản xuất, trong đó sai sót trong thao tác của người lao động là một trong những nguyên nhân chính, đặc biệt là tại các

nhà máy. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một quy trình kiểm chất lượng sản phẩm nghiêm ngặt trước khi xuất kho.

Do ngành nhựa bao bì có mức độ cạnh tranh cao, nên chất lượng, mẫu mã cũng như thương hiệu của Công ty phải luôn luôn cải tiến và nâng cao chất lượng, vị thế trên thị trường.

12.4 Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro trình bày ở trên, hoạt động của Công ty còn chịu ảnh hưởng của các rủi ro bất khả kháng như động đất, thiên tai, hỏa hoạn, bãi công, đảo chính, chiến tranh, v.v... là những sự kiện ít gặp trong thực tế, ngoài tầm kiểm soát, phòng ngừa, dự kiến của Công ty. Các rủi ro này, nếu xảy ra, chắc chắn sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022

1. Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022

❖ Bảng kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất của TDP trong năm 2022:

(đơn vị tính: tỷ đồng)

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	3.100.000.000.000	3.247.709.359.277	104 %
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	90.000.000.000	93.744.633.417	104 %

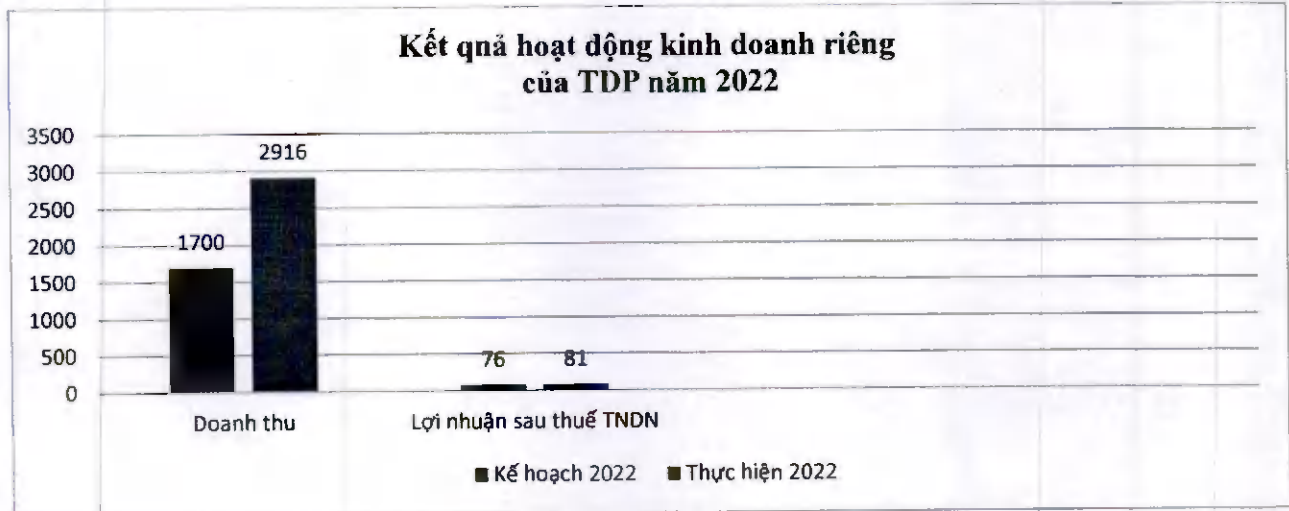
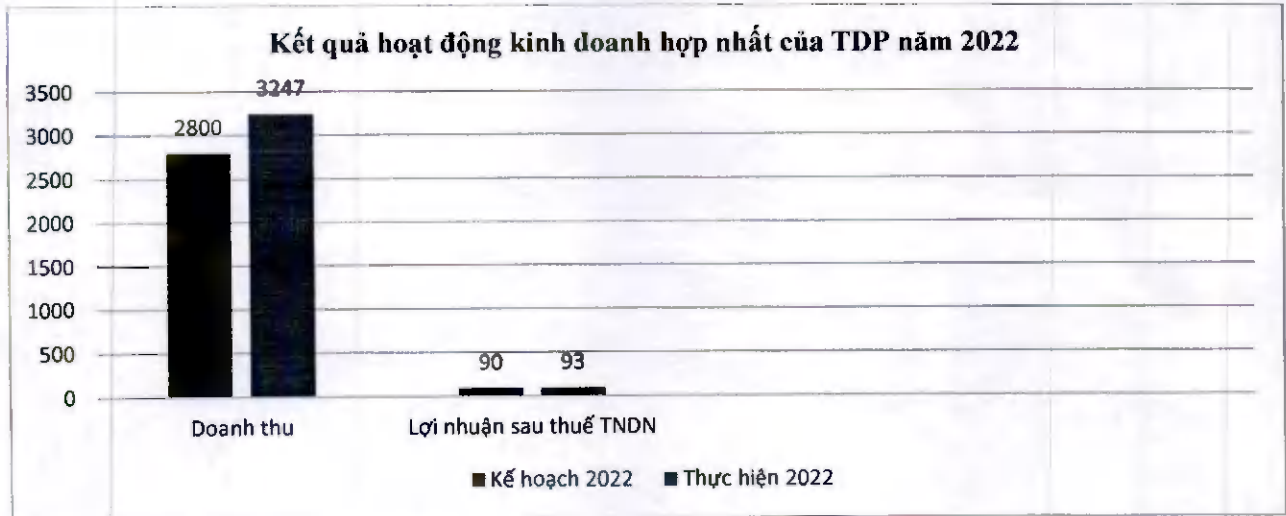
(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán CTCP Thuận Đức năm 2022)

❖ Bảng kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ trong năm 2022:

(đơn vị tính: tỷ đồng)

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	2.700.000.000.000	2.916.664.656.466	108 %
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	76.000.000.000	81.708.869.979	107,5 %

(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán CTCP Thuận Đức năm 2022)



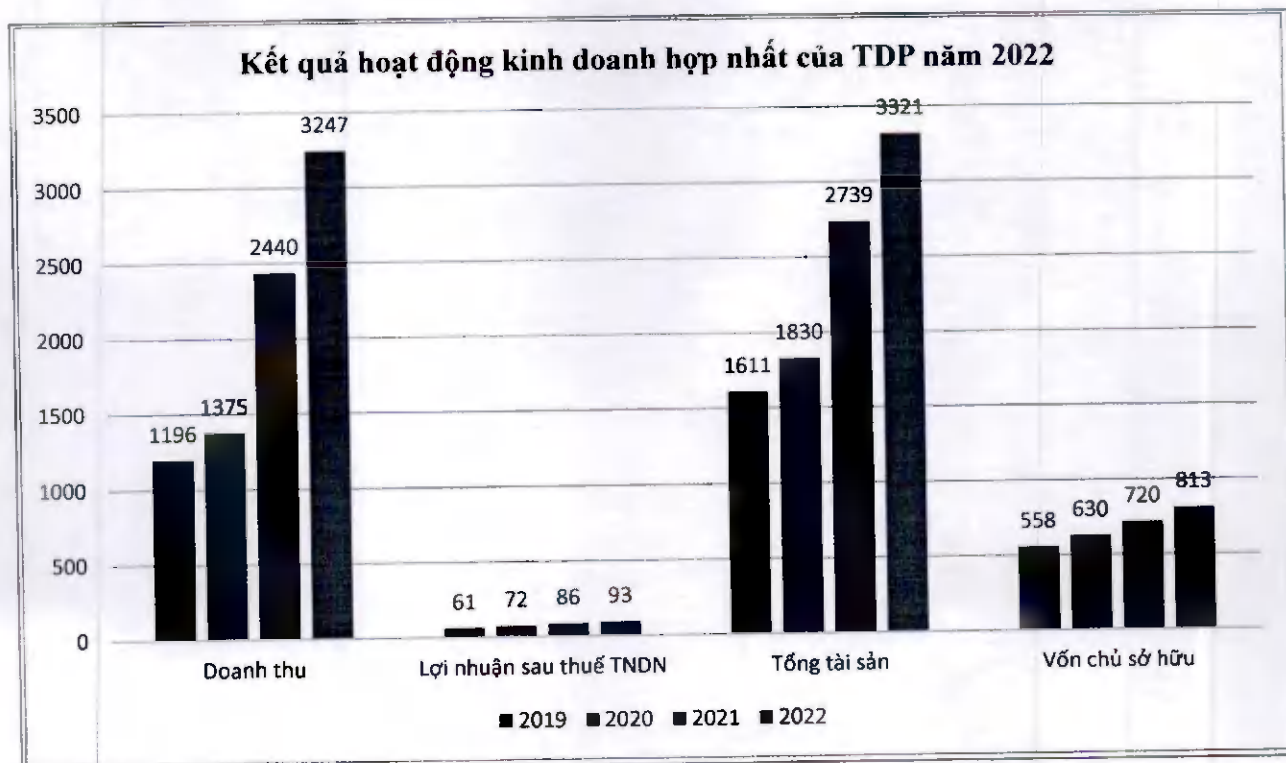
❖ Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất của TDP qua các năm:

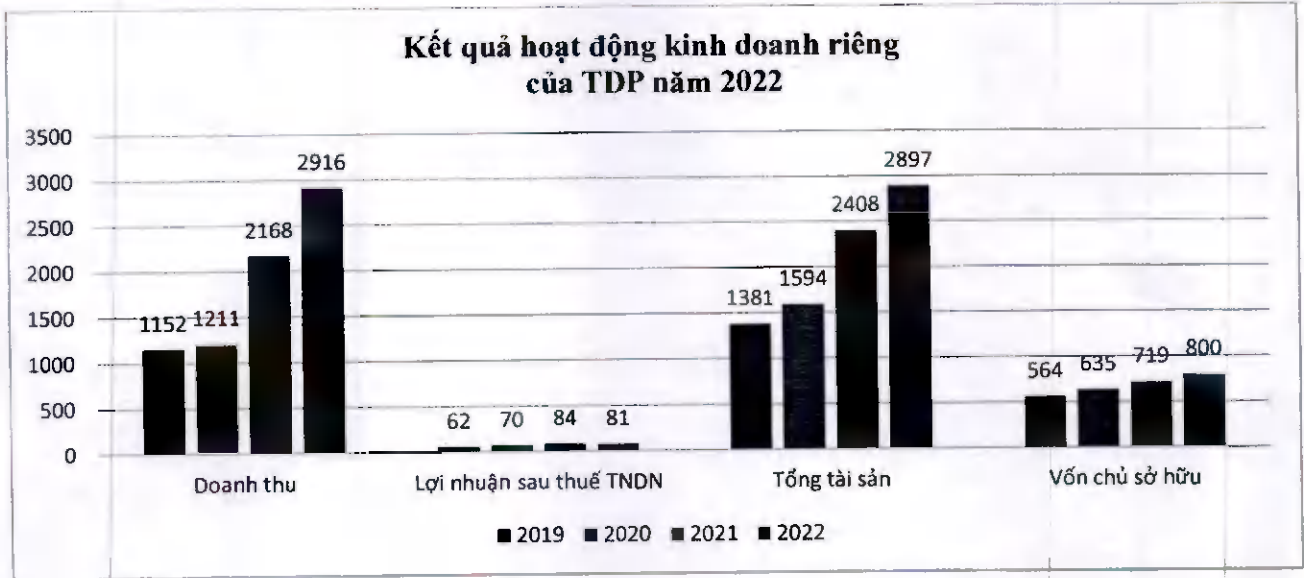
đơn vị tính: VND)

Năm	2019	2020	2021	2022
Doanh thu	1.196.748.653.060	1.375.843.766.627	2.440.589.810.585	3.247.709.359.277
Lợi nhuận sau thuế TNDN	61.890.469.630	72.708.178.252	86.818.655.530	93.744.633.417
Tổng tài sản	1.611.942.396.242	1.830.147.922.989	2.739.085.587.744	3.321.100.589.906
Vốn chủ sở hữu	558.483.856.314	630.904.034.566	720.342.641.596	813.727.275.015

❖ Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ qua các năm:
(đơn vị tính: VND)

Năm	2019	2020	2021	2022
Doanh thu	1.152.188.837.282	1.211.757.976.055	2.168.193.909.459	2.916.664.656.466
Lợi nhuận sau thuế TNDN	62.381.803.413	70.965.476.532	84.514.249.033	81.708.869.979
Tổng tài sản	1.381.628.004.341	1.594.392.319.460	2.408.246.755.585	2.897.448.030.885
Vốn chủ sở hữu	564.452.972.152	635.130.448.684	719.284.697.717	800.633.567.696





* Nhìn chung, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty là có sự tăng trưởng. Các chỉ số kinh doanh đều tăng trưởng tốt qua các năm. Các chỉ tiêu kinh doanh hợp nhất đều vượt so với kế hoạch dự kiến đặt ra từ đầu năm. Tuy nhiên, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN của riêng công ty mẹ năm 2022 thấp hơn so với năm trước, chưa đạt mục tiêu kế hoạch đặt ra.

* Kết quả này nhìn chung đã đạt được như kỳ vọng ban đầu, đã phản ánh được sự nhạy bén, thích ứng linh hoạt của doanh nghiệp trước tình hình biến động thế giới có nhiều bất lợi do ảnh hưởng từ tình hình chính trị thế giới, khó khăn của thị trường tiền tệ và tỷ lệ lạm phát tăng cao, cũng như ghi nhận lại những nỗ lực của Công ty trong năm.

1.2 Những thay đổi chính trong năm

Hoạt động sản xuất kinh doanh duy trì tăng trưởng, các chỉ số kinh doanh của Công ty mẹ đều vượt mức chỉ tiêu đề ra, các chỉ số kinh doanh hợp nhất tuy chưa đạt nhưng cũng gần đạt mức chỉ tiêu đề ra.

- Nguyên nhân của sự tăng trưởng là nhờ nền tảng sản xuất kinh doanh được Thuận Đức đầu tư phát triển trong những năm trước đây:

- Năm 2022, được đánh giá là phục hồi nhanh sau đại dịch Covid-19, tuy nhiên thực tế nền kinh tế toàn cầu lại đối mặt với hàng loạt những thách thức lớn, bao gồm sức ép lạm phát và kinh tế tăng trưởng chậm lại do tác động của các biến động kinh tế, địa - chính trị thế giới, như: xung đột chính trị giữa Nga và Ukraine, chính sách Zero-Covid của Trung Quốc và xu hướng thắt chặt tiền tệ ứng phó với lạm phát tăng cao. Những ảnh hưởng từ nền kinh tế toàn cầu ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế trong nước đã có những tác động nhất định khiến cho hoạt động xuất khẩu của TDP bị ảnh hưởng và dự kiến sẽ còn ảnh hưởng trong năm tiếp theo.

Với chiến lược kinh doanh phù hợp, nhạy bén, linh hoạt với bối cảnh thị trường của Ban điều hành Công ty. Với nhu cầu tăng trưởng mạnh, TDP đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm túi siêu thị ra thị trường nước ngoài như Mỹ, Nhật Bản, EU, Mỹ la tinh ... Nhờ vậy, sản xuất - kinh doanh của Thuận Đức vẫn tăng trưởng tích cực trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn, thách thức.

- Uy tín, chất lượng và thương hiệu giúp TDP giữ vững được sự hài lòng từ khách hàng, đặc biệt là các khách hàng lâu năm:

- ✦ Bao bì TDP có nhiều loại kích thước chịu được nhiều tải trọng khác nhau, độ bền cao, độ dai đạt chuẩn, thiết kế tinh tế, in ấn sắc nét tôn lên được vẻ đẹp và sức mạnh của thương hiệu.

- ✦ Sản phẩm túi xách siêu thị của TDP chất lượng tốt, mẫu mã thân thiện với môi trường, thiết kế đẹp mắt, tái sử dụng được nhiều lần, phù hợp với xu hướng bao bì thân thiện trên thế giới

nên thị trường có nhiều tiềm năng.

- ✦ Quy trình sản xuất nghiêm ngặt đạt các tiêu chuẩn quốc tế (ISO, ICS, BSCI) với dây chuyền sản xuất khép kín tự động, công nghệ cắt may, in – tráng ghép hiện đại.
- ✦ Công nghệ in ống đồng và công nghệ in Flexo 9 màu 2 mặt cho ra các thiết kế đặc sắc, sắc nét, đáp ứng được nhu cầu in ấn số lượng lớn của khách hàng mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm ổn định.
- Giá cả phù hợp, ổn định, có tính cạnh tranh cao với các doanh nghiệp cùng ngành. Dù ở mức giá nào, chất lượng sản phẩm và chất lượng dịch vụ vẫn được TDP đặt lên hàng đầu.
- Các nhà máy sản xuất ổn định với công suất rất lớn, cùng một số dự án nhà máy đang triển khai đảm bảo nguồn cung ổn định cho thị trường trong nước và quốc tế. Chi tính riêng Nhà máy 2 công suất trung bình hàng tháng đạt trên 4 triệu túi.
- Nguồn nguyên liệu tự chủ đảm bảo sản xuất liên tục và ổn định. Thuận Đức đã làm chủ được công nghệ tái chế hạt nhựa PP và có định hướng nâng cao ưu thế cạnh tranh này thông qua việc mở rộng nhà máy tái chế ở khu vực miền Trung.



Thuận Đức tự chủ về nguồn cung hạt nhựa PP

- Đội ngũ bán hàng chuyên nghiệp, nhận được sự tín nhiệm cao từ khách hàng.
- Đội ngũ vận tải kỹ năng phục vụ tốt, đảm bảo vận chuyển nhanh, đúng tiến độ giao hàng.
- Khâu chăm sóc khách hàng tốt, tỷ lệ các đối tác cũ quay lại ký hợp đồng với Công ty chiếm tỷ trọng cao.
- Công ty duy trì các hoạt động quảng cáo - marketing như quảng cáo trên sóng phát thanh VOV giao thông, phát sóng truyền hình một số sự kiện quan trọng của Công ty, đăng bài báo chí...
- Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2022 giảm so với năm 2021 là do:
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022 tăng so với năm 2021 với giá trị là 748,5 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ là 35%, nhưng đồng thời giá vốn bán hàng cũng tăng 36%.
 - Doanh thu hoạt động tài chính năm 2022 so với năm 2021 tăng với giá trị 21,7 tỷ đồng do nguồn lợi nhuận thu được các khoản tiền gửi kỳ hạn và cổ tức từ công ty con chuyển về.
 - Do tăng doanh thu, giá vốn hàng bán cùng với chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2022 đều tăng so với năm 2021 với tỷ lệ tương ứng lần lượt là 58%, 4% và 41%. Chi phí tài chính tăng nhiều do lãi suất biến động tăng lớn. Chi phí bán hàng kỳ này tăng nhiều do các chi phí cho hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm phần lớn được phục hồi. Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này phát sinh nhiều hơn cùng kỳ. Đây là những yếu tố chính làm giảm lợi nhuận năm 2022. Chi phí thuế TNDN của năm 2022 tăng hơn 5,3 tỷ so với năm trước là

yếu tố chính làm giảm lợi nhuận sau thuế của năm 2022 so với năm trước.

2. *Tổ chức và nhân sự*

2.1. *Danh sách Ban điều hành (Ban Tổng giám đốc)*

STT	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại ngày 31/12/2022 (%)
1	Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc	0,06
2	Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng giám đốc	6,94
3	Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng giám đốc	1,50
5	Bà Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng	0,02

2.2. *Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành*



ÔNG BÙI QUANG SỸ

- Tổng Giám đốc kiêm người phụ trách công bố thông tin
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật - Luật sư

Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2003 – 2005	Thị hành án dân sự TP. Hòa Bình	Chấp hành viên
2005 – 2008	Trung tâm DTDD CDMA Hà Nội – Công ty Cổ phần Bưu chính viễn thông Sài Gòn	Chuyên viên - Trưởng nhóm hỗ trợ và pháp lý
2008 – 2010	Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông Việt (vietmedia)	Phó Tổng giám đốc
2010 – 2011	Công ty TNHH Xây Dựng Hải Hà	Giám đốc Chi nhánh
2011 – 2012	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Khoáng sản Việt (vietmine.jsc.)	Trợ lý TGD kiêm Trưởng phòng Hành chính nhân sự

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2012 – 2015	Công ty Cổ phần CASABLANCA Việt Nam	Trưởng phòng Hành chính nhân sự
11/2015 – nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Người phụ trách CBTT
12/2021 - nay		Tổng Giám đốc



BÀ NGÔ KIM DUNG

- Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng giám đốc
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh)

- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1993 - 2011	TT. Đồng Đăng, H. Cao Lộc, T. Lạng Sơn	Kinh doanh
10/2012 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

BÀ NGUYỄN KIM ANH

- Thành viên Hội đồng quản trị - Phó tổng giám đốc
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế (Chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm)

- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
01/06/2015 - 01/12/2017	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Nhân viên Phòng Kinh doanh Quốc tế
01/12/2017 - 01/12/2018	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Phó Phòng Kinh doanh Quốc tế
01/12/2018 - nay	Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Phó Giám đốc
23/04/2019 – 28/06/2020	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
28/06/2020 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc


BÀ BÙI THỊ HẰNG

- Kế toán trưởng
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

- Quá trình công tác:

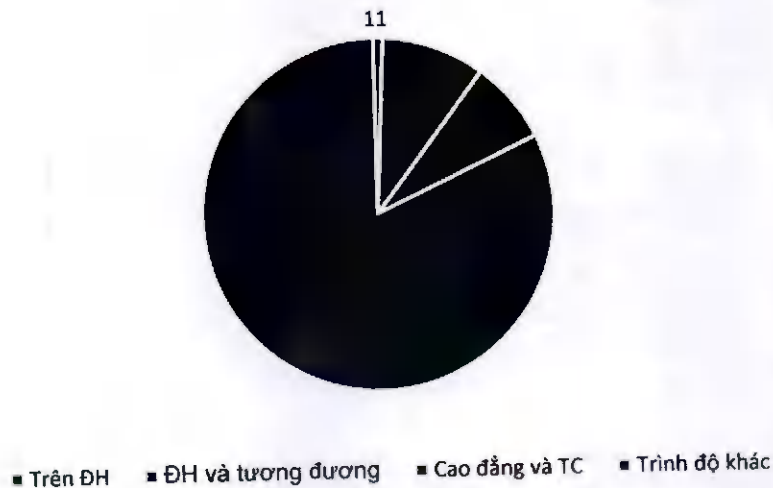
Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/2010 – 04/2011	Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Kế toán Giá thành
10/2011 – 08/2017	Công ty cổ phần Văn Chiến	Kế toán trưởng
09/2017 – 09/2018	Công ty TNHH Ngôi nhà Ánh Dương Hưng Yên – Tổ hợp CANIFA Văn Giang	Kế toán trưởng
10/2018 – 09/2019	Công ty cổ phần Anvy	Kế toán trưởng
22/01/2020 – nay	Công ty cổ phần Thuận Đức	Kế toán trưởng

2.3 Những thay đổi Ban Điều hành trong năm

- Ngày 03/06/2022 miễn nhiệm chức danh Giám đốc tài chính đối Ông Trần Văn Huỳnh.

2.4 Nguồn nhân lực

Cơ cấu lao động lao động năm 2022



- Công ty luôn chú trọng quan tâm đầu tư cả về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực. Bộ máy điều hành công ty và cán bộ quản lý các cấp đều là những chuyên gia có trình độ cao, gắn bó lâu dài với công ty. Công ty có các chính sách ưu đãi, thu hút nhân tài.
- Tóm tắt chính sách với người lao động:
 - Thời gian làm việc, chế độ nghỉ phép, nghỉ lễ, tết, thai sản: thực hiện theo đúng quy định của Luật lao động.
 - Điều kiện làm việc: môi trường làm việc khang trang, thoáng mát. Công ty trang bị đầy đủ đồng phục và bảo hộ lao động.
 - Chính sách tuyển dụng, đào tạo:
Công ty có xây dựng một quy chế đào tạo được công bố công khai tới toàn bộ CBCNV công ty. Quy chế đào tạo được xây dựng phù hợp theo các yêu cầu của từng công việc. Tuyển dụng lao động đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch. Tùy theo đặc điểm, điều kiện xã hội, yêu cầu sản xuất trong từng thời kỳ, Công ty sẽ cân đối nhu cầu tuyển dụng lao động sao cho phù hợp. Và tổ chức đào tạo hội nhập, đào tạo PCCC, ATVSTP cho người lao động.
 - Lương, thưởng: Công ty xây dựng quy chế lương, thưởng, phúc lợi phù hợp đảm bảo mức thu nhập cho người lao động và các chế độ theo quy định của Nhà nước. Hàng năm, Công ty tiến hành đánh giá, xếp loại loại lao động để khen thưởng.
 - Phúc lợi: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi theo quy định của Luật lao động và thỏa ước lao động tập thể của Công ty: khám sức khỏe định kỳ, đóng BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ, các loại phụ cấp: tăng ca, điện thoại, xăng xe, công tác phí, cấp phát sữa, mở rộng xe tuyến phục vụ CBCNV đi làm... Công ty cũng kịp thời đưa ra những chính sách hỗ trợ thiết thực đối với Cán bộ công nhân viên bị mắc covid 19, ảnh hưởng từ dịch Covid.
 - Công đoàn: hoạt động Công đoàn cũng thường xuyên quan tâm đến quyền lợi của người lao động (thăm hỏi ốm đau, sinh đẻ, ma chay, hiếu hỉ, tặng quà cho lao động khó khăn trong khu vực...)



3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm		
					Số cuối năm	Số đầu năm	
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.		
2	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	37,3%	37,3%	Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.		
					4. Đơn vị tính: VND		
					Số cuối năm		
					Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sổ sách
Đầu tư vào công ty con							
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên					210.000.000.000	-	210.000.000.000
Công ty TNHH phát triển công Nghệ Thuận Đức					-	-	20.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco					158.500.000.000	(1.267.840.025)	157.232.159.975
							-
							158.500.000.000

3.2 Các công ty con, công ty liên kết

STT	Tên đơn vị	Mối liên hệ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn của TDP	Ghi chú
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	210.000.000.000 VNĐ	100%	Đang hoạt động
2	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	425.000.000.000 VNĐ	37,3%	Đang hoạt động

❖ Công ty con

(1) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên

- Giấy chứng nhận ĐKDN: Số 0901003006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 06/12/2016, thay đổi lần thứ 1 ngày 15/11/2017, thay đổi lần thứ 2 ngày 12/11/2019, thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng 6 năm 2021, thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 10 năm 2022, thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 11 năm 2022.
- Địa chỉ: Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
- Vốn điều lệ đăng ký: 210.000.000.000 đồng (Hai trăm mười tỷ đồng)
- Vốn điều lệ thực góp: 210.000.000.000 đồng (Hai trăm mười tỷ đồng)
- Tỷ lệ vốn góp của CTCP Thuận Đức (tính đến ngày 31/12/2022): 210 tỷ đồng, chiếm 100% điều lệ đăng ký của Công ty.
- Hoạt động kinh doanh chính: bao gồm sản xuất sản phẩm từ plastic, sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh, buôn bán máy móc thiết bị và các phụ tùng khác.
- Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	2022
1	Tổng tài sản	435.677	438.165	576.020	694.223
2	Vốn chủ sở hữu	116.531	122.359	177.185	226.379
3	Nợ phải trả	319.145	315.806	398.835	467.844
4	Doanh thu thuần	248.110	384.019	554.909	626.265
5	Lợi nhuận trước thuế	1.749	21.443	30.014	30.239
6	Lợi nhuận sau thuế	1.749	13.828	23.826	24.195

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2019; BCTC đã kiểm toán năm 2020; BCTC đã kiểm toán năm 2021 và BCTC đã kiểm toán năm 2022 của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên)

Năm 2017, Công ty đang trong giai đoạn xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; do đó Công ty chưa phát sinh doanh thu, lợi nhuận. Từ năm 2018 cho đến nay tình hình doanh thu, lợi nhuận của Công ty duy trì ổn định năm sau tăng cao hơn năm trước.



Hiện tại, Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên đang sản xuất kinh doanh với 01 Nhà máy tại địa bàn thôn Lương Hội, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Hưng Yên.

❖ Công ty liên kết

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco
- Giấy chứng nhận ĐKDN: 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22/01/2018 và các lần cấp thay đổi.
- Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên
- Vốn điều lệ đăng ký: 425.000.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm tỷ đồng)
- Vốn điều lệ thực góp: 425.000.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm tỷ đồng)
- Tỷ lệ vốn góp của CTCP Thuận Đức (tính đến ngày 31/12/2022): 158.500.000.000 đồng, chiếm 37,3% tổng số cổ phần đang lưu hành tại Công ty, tương đương 37,3% Vốn điều lệ đăng ký của Công ty.
- Hoạt động kinh doanh chính: Bao gồm sản xuất nhựa tái chế, bao bì dệt và không dệt các loại; in ấn bao bì; thu gom, vận chuyển các loại phế liệu nhựa; tái chế các loại phế liệu nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bán buôn nguyên liệu nhựa, bao bì dệt các loại; bán buôn máy móc, thiết bị ngành in; xuất, nhập khẩu máy móc, thiết bị, bao bì, vật tư các loại và kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	2022
1	Tổng tài sản	108.159	251.664	793.953	1.315.712
2	Vốn chủ sở hữu	107.917	172.693	419.966	421.689
3	Nợ phải trả	241	78.971	373.986	894.022
4	Doanh thu thuần	0	0	100.256	666.569
5	Lợi nhuận trước thuế	(1.258)	(121.610)	(2.829)	2.173
6	Lợi nhuận sau thuế	(1.258)	(121.610)	(2.829)	1.723

Nguồn: BCTC năm 2019; BCTC năm 2020; BCTC năm 2021; BCT năm 2022 của Công ty cổ phần Thuận Đức Eco

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

- *Tình hình tài chính hợp nhất của TDP*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu hợp nhất	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/giảm (2022 so với 2021)
Tổng giá trị tài sản	1.611.942.396.242	1.830.147.922.989	2.739.085.587.744	3.321.100.589.906	1,21
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.196.748.653.060	1.375.701.558.577	2.440.119.991.864	3.247.695.870.017	1,33
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	79.099.055.107	97.348.139.672	113.411.233.920	127.959.026.245	1,13
Lợi nhuận khác	(1.538.271.765)	(2.083.762.722)	(2.924.646.551)	(4.577.511.628)	-1,57
Lợi nhuận trước thuế	77.560.783.342	95.264.376.950	110.486.587.369	123.381.514.617	1,12
Lợi nhuận sau thuế	61.890.469.630	72.708.178.252	86.818.655.530	93.744.633.417	1,08

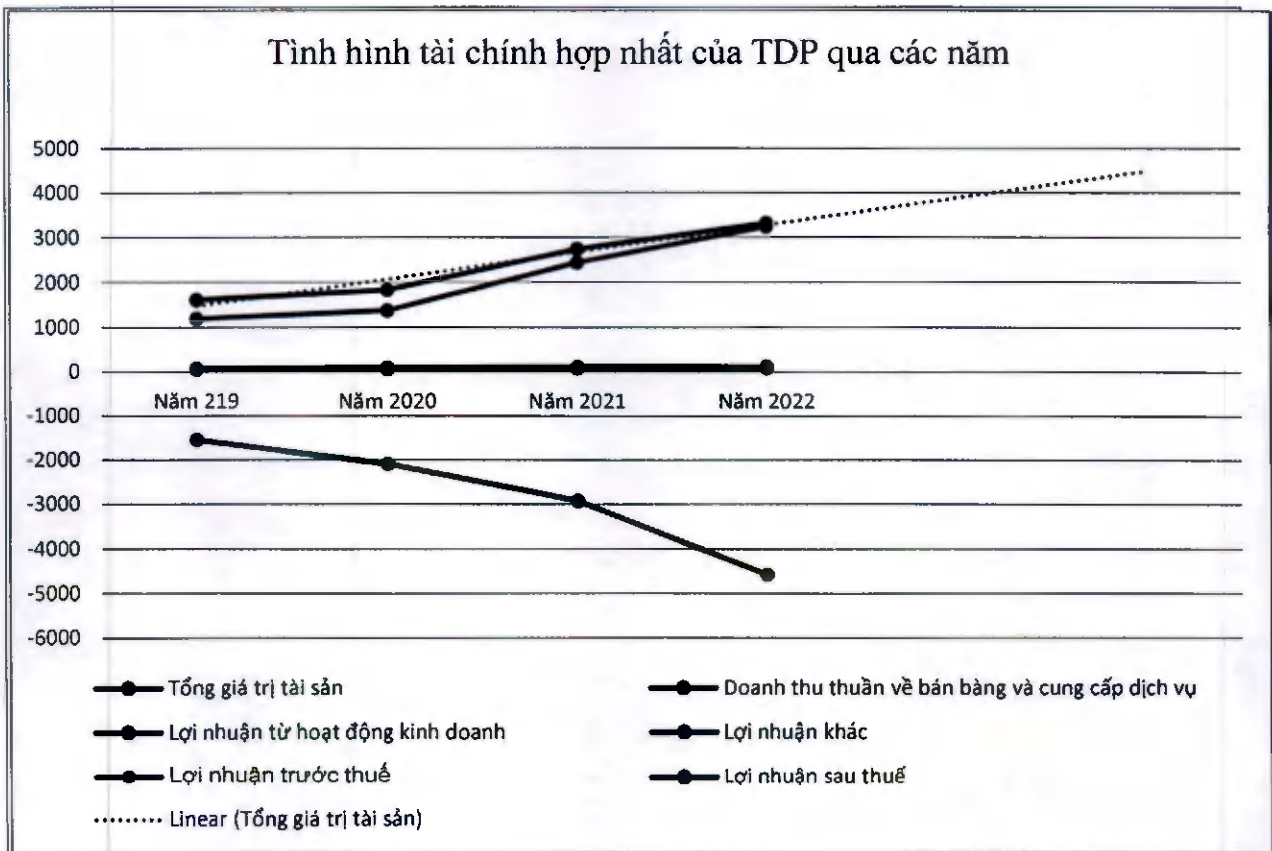
(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán CTCP Thuận Đức)

- *Tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ*

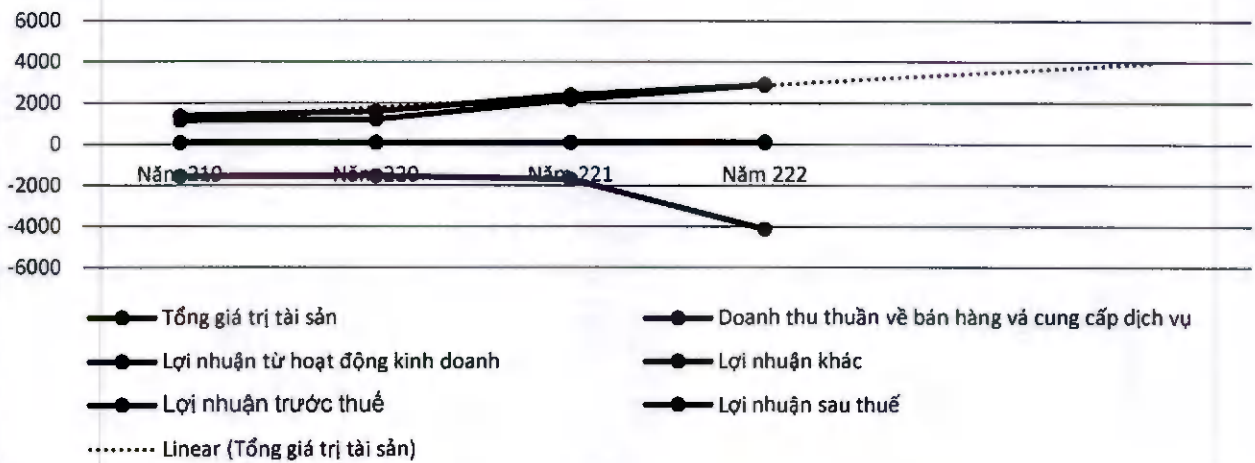
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu riêng	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/giảm (2022 so với 2021)
Tổng giá trị tài sản	1.381.628.004.341	1.594.392.319.460	2.408.246.755.585	2.897.448.030.885	1,20
Doanh thu thuần	1.152.188.837.282	1.211.757.976.055	2.168.193.909.459	2.916.664.656.466	1,35

Về bán hàng và cung cấp dịch vụ					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	80.007.199.203	88.914.021.489	104.831.800.683	108.773.331.356	1,04
Lợi nhuận khác	(1.535.067.772)	(1.531.760.912)	(2.691.194.508)	(4.121.974.305)	-1,53
Lợi nhuận trước thuế	78.472.131.431	87.382.260.577	102.140.606.175	104.651.357.050	1,03
Lợi nhuận sau thuế	62.381.803.413	70.965.476.532	84.514.249.033	81.708.869.979	0,97



Tình hình tài chính của công ty mẹ qua các năm



Nhìn chung, tình hình tài chính của TDP ổn định trong năm 2022. Các chỉ tiêu tài chính đều có sự tăng trưởng so với những năm trước.

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

- Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất của TDP

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán					
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,15	1,22	1,19	1,05	1,05
+ Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,36	0,37	0,36	0,51	0,61
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn					
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,66	0,65	0,66	0,74	0,75
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,91	1,89	1,90	2,80	3,08
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động					
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,78	1,28	1,23	2,33	3,07

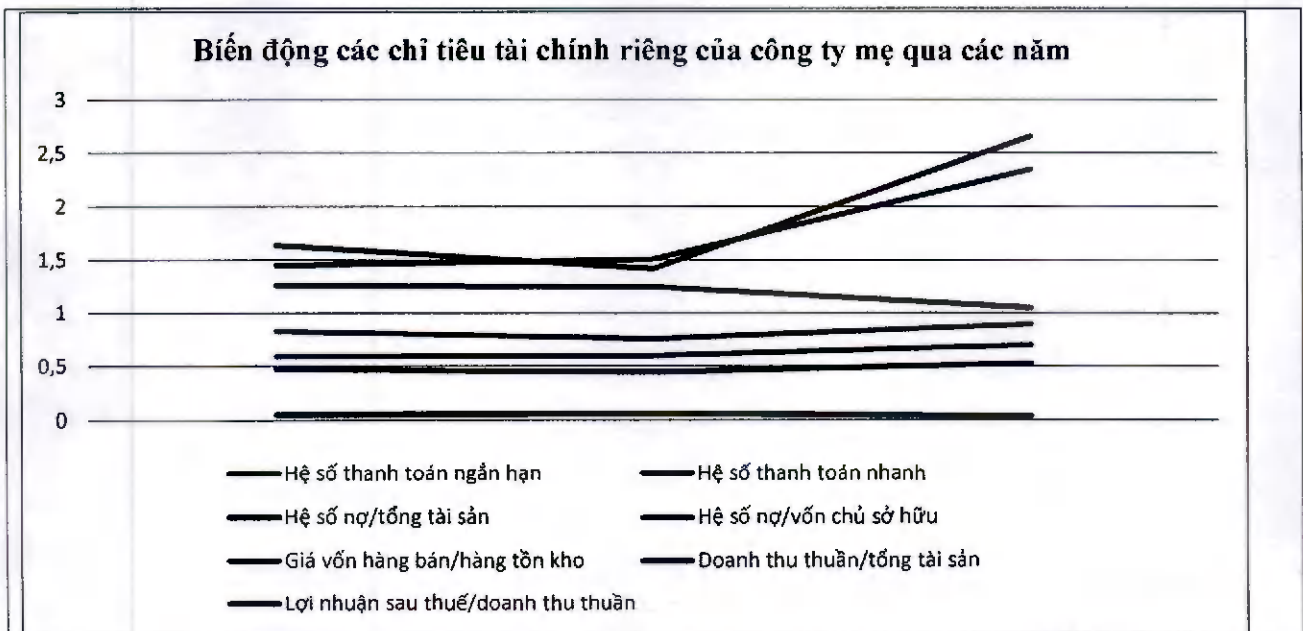
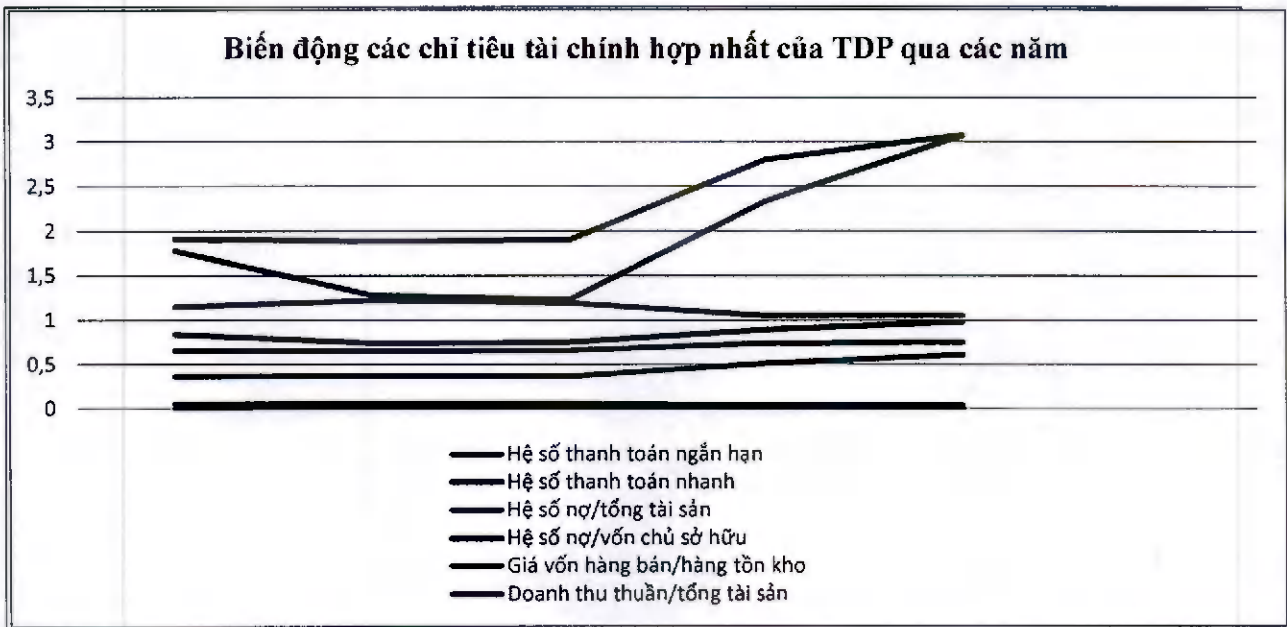


+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,84	0,74	0,75	0,89	0,98
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời					
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,05	0,05	0,05	0,03	0,03
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,12	0,11	0,12	0,12	0,10
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,04	0,04	0,04	0,03	0,02
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,06	0,07	0,07	0,05	0,04

• **Các chỉ tiêu tài chính của Công ty mẹ**

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán					
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,15	1,26	1,25	1,05	1,04
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,36	0,47	0,44	0,53	0,68
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn					
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,66	0,59	0,60	0,70	0,72
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,91	1,45	1,51	2,35	2,62
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động					
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,78	1,64	1,42	2,66	3,77
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,84	0,83	0,76	0,90	1,01
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời					
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,05	0,05	0,06	0,04	0,03

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,12	0,11	0,11	0,12	0,10
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,04	0,05	0,04	0,04	0,03
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,06	0,07	0,07	0,05	0,04





5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần đang lưu hành

(Tại ngày 31/12/2022)

Tiêu chí	Số lượng
Tổng số cổ phần đang giao dịch	67.435.940
Cổ phần tự do chuyển nhượng	67.435.940
Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	0

5.2. Cơ cấu cổ đông

a) Cơ cấu cổ đông

Bảng 1: Cơ cấu cổ đông Công ty tại thời điểm 31/12/2022

TT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	0	0	0	0	0
2	Cổ đông sáng lập (*)	0	0	0	0	0
	- Trong nước	0	0	0	0	0
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
3	Cổ đông lớn (*)	29.876.885	44,30	2	0	2
	- Trong nước	29.876.885	44,30	2	0	2
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
4	Công đoàn Công ty	0	0	0	0	0
5	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0
6	Cổ đông khác	37.559.055	55,70	432	8	424
	- Trong nước	37.532.675	55,66	421	6	415
	- Nước ngoài	26.380	0,04	11	2	9
TỔNG CỘNG		67.435.940	100	434	8	426
Trong đó: - Trong nước		67.409.560	99,96	423	6	417
- Nước ngoài		26.380	0,04	11	2	9

b) Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn Điều lệ

(Tại ngày 31/12/2022)

Tên cổ đông	Số ĐKKD	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Đức Cường	020070000067	NQ02-10Vinhomes riverside 2 Việt Hưng, Long Biên, Hà Nội	25.196.458	37,36
Ngô Kim Dung	080940763	NQ02-10Vinhomes riverside 2 Việt Hưng, Long Biên, Hà Nội	4.680.427	6,94
Tổng			29.876.885	44,30

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Ngày 13/12/2022, Công ty tăng vốn điều lệ lên 674.359.400.000 đồng từ việc thực hiện trả cổ tức năm 2021. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

đ) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có cổ phiếu quỹ

e) Các chứng khoán khác:

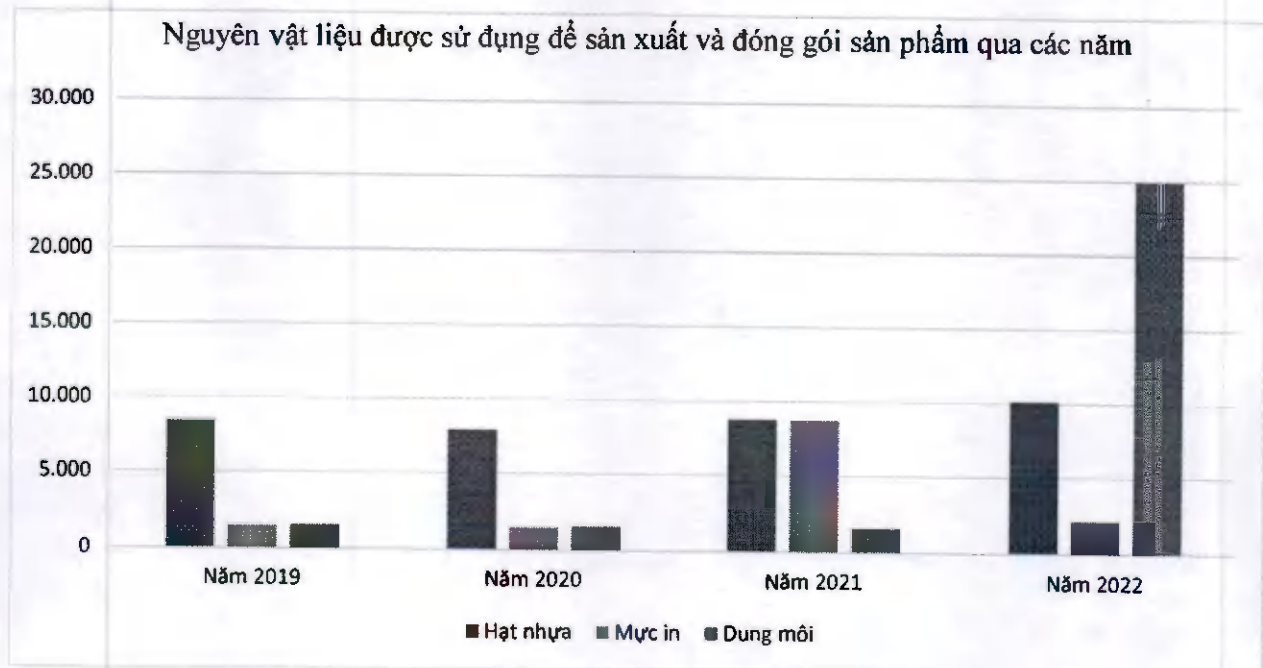
Hiện tại, Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông, không có cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thường...

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

6.1 Nguyên vật liệu sử dụng và tái sử dụng

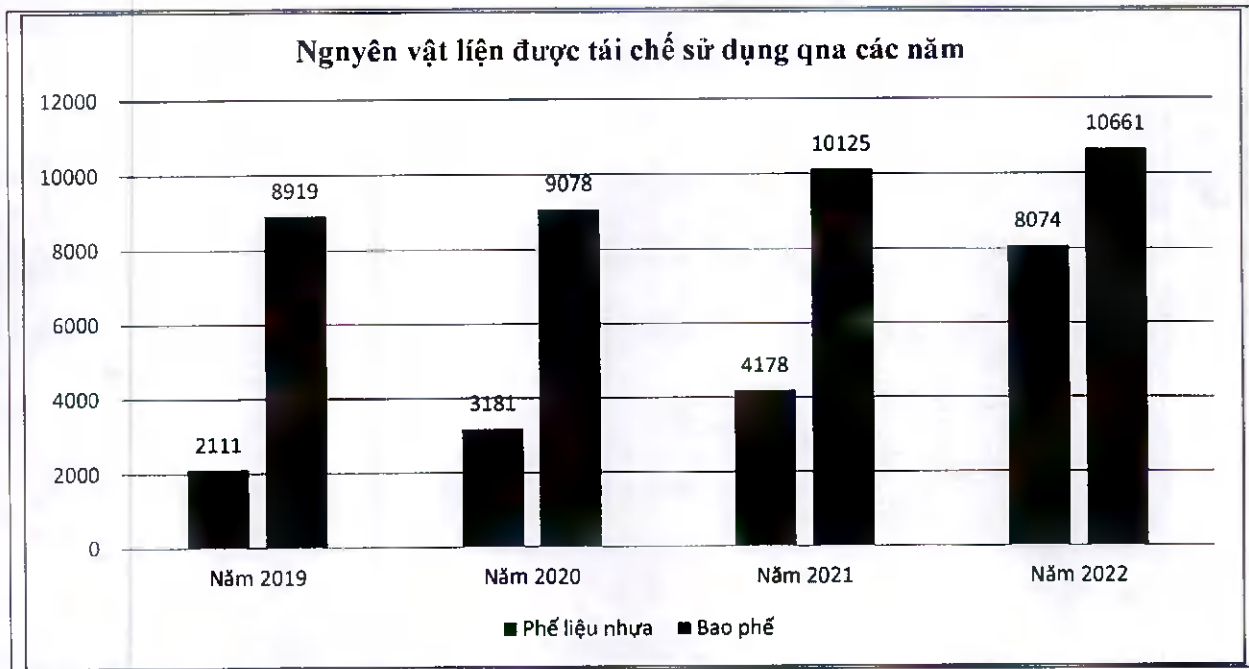
❖ Nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm trong năm

STT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Hạt nhựa	Tấn	8.520	7.923	8.790	10.137
2	Mực in	Tấn	1.547	152.3	161.4	223.11
3	Dung môi	Tấn	1.601	163.8	164.5	301.02
4	Hộp carton	Hộp	784.639	563.634	656.724	933.193
5	Tem dán	Chiếc	29.192.554	31.958.475	32.859.547	45.293.539



- ❖ Nhìn chung, nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói sản phẩm trong năm 2022 tăng so với năm 2021, phản ánh sự ổn định về số lượng đơn hàng
- ❖ Nguyên vật liệu được tái chế sử dụng

STT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Phế liệu nhựa	Tấn	2.111	3.181	4.178	8.074
2	Bao phế	Tấn	8.919	9.078	10.125	10.661



Phế liệu nhựa và hạt nhựa được tái chế tăng cho thấy nguyên vật liệu dùng trong sản xuất được tận dụng triệt để, nhằm giảm chi phí và giảm lượng phế thải ra môi trường, giảm tác động của hoạt động sản xuất công nghiệp tới môi trường xung quanh.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tổng điện năng tiêu thụ (KW)	12.275.380	23.857.934	25.058.779	26.815.870
Điện năng/Doanh thu	0,00001	0,00002	0,00002	0,00002

Chi phí điện năng năm 2022 tăng so với các năm trước do đã sáp nhập cả Công ty con là Công ty

TNHH Thuận Đức Hưng Yên. Thêm vào đó là TDP cũng đang triển khai thêm một số dự án mới để mở rộng quy mô sản xuất.

Chi phí điện năng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu doanh thu và có xu hướng giảm dần qua các năm, cho thấy TDP sử dụng điện năng ngày càng hiệu quả.

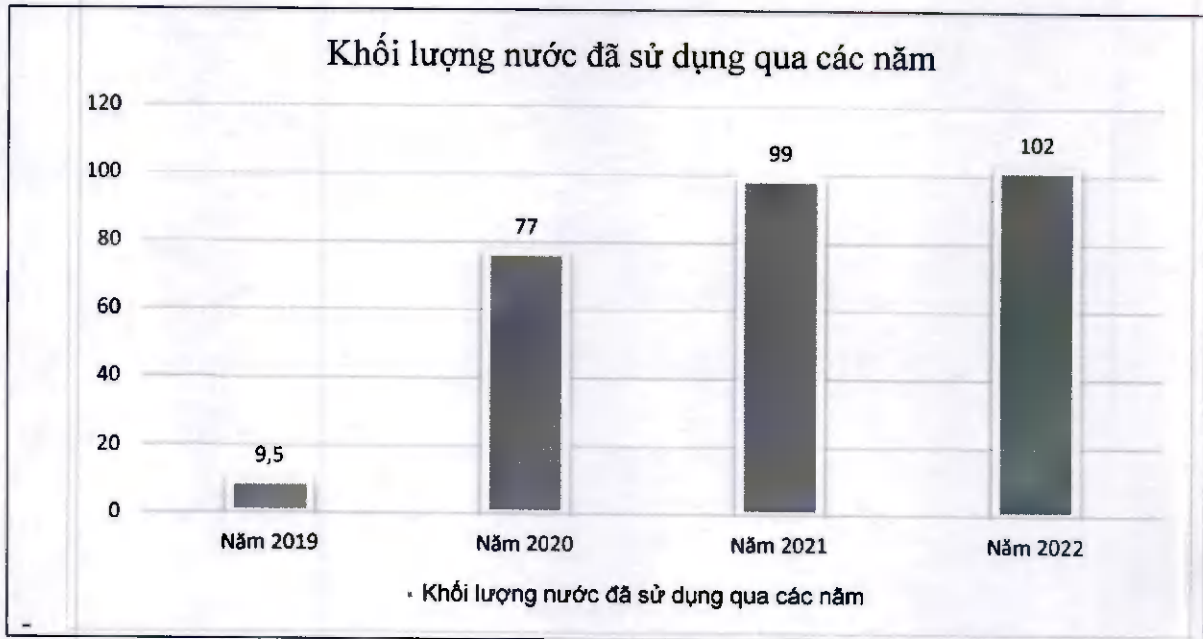
Việc sử dụng điện được tiết kiệm tối đa với hầu hết các thiết bị sản xuất, thiết bị chiếu sáng. Để hạn chế tối đa các nguồn điện lãng phí, Thuận Đức cũng thường xuyên có kế hoạch kiểm tra các hoạt động tiêu thụ điện năng để loại bỏ những khâu gây lãng phí.

6.3. Tiêu thụ nước

- Nguồn cung cấp nước:

- Nước sạch: Nhằm đảm bảo đủ nguồn nước trong sản xuất và sinh hoạt, Công ty đã ký hợp đồng cung cấp nước với Công ty TNHH nước sạch Ngọc Tuấn và Công ty CP nước mặt sông Hồng.
- Nước tinh khiết

- Lượng nước sử dụng:



Khối lượng nước TB sử dụng trong 1 ngày năm nay tăng nhẹ so với năm trước là do Công ty trong quá trình sử dụng ngày càng tiết kiệm và hợp lý.

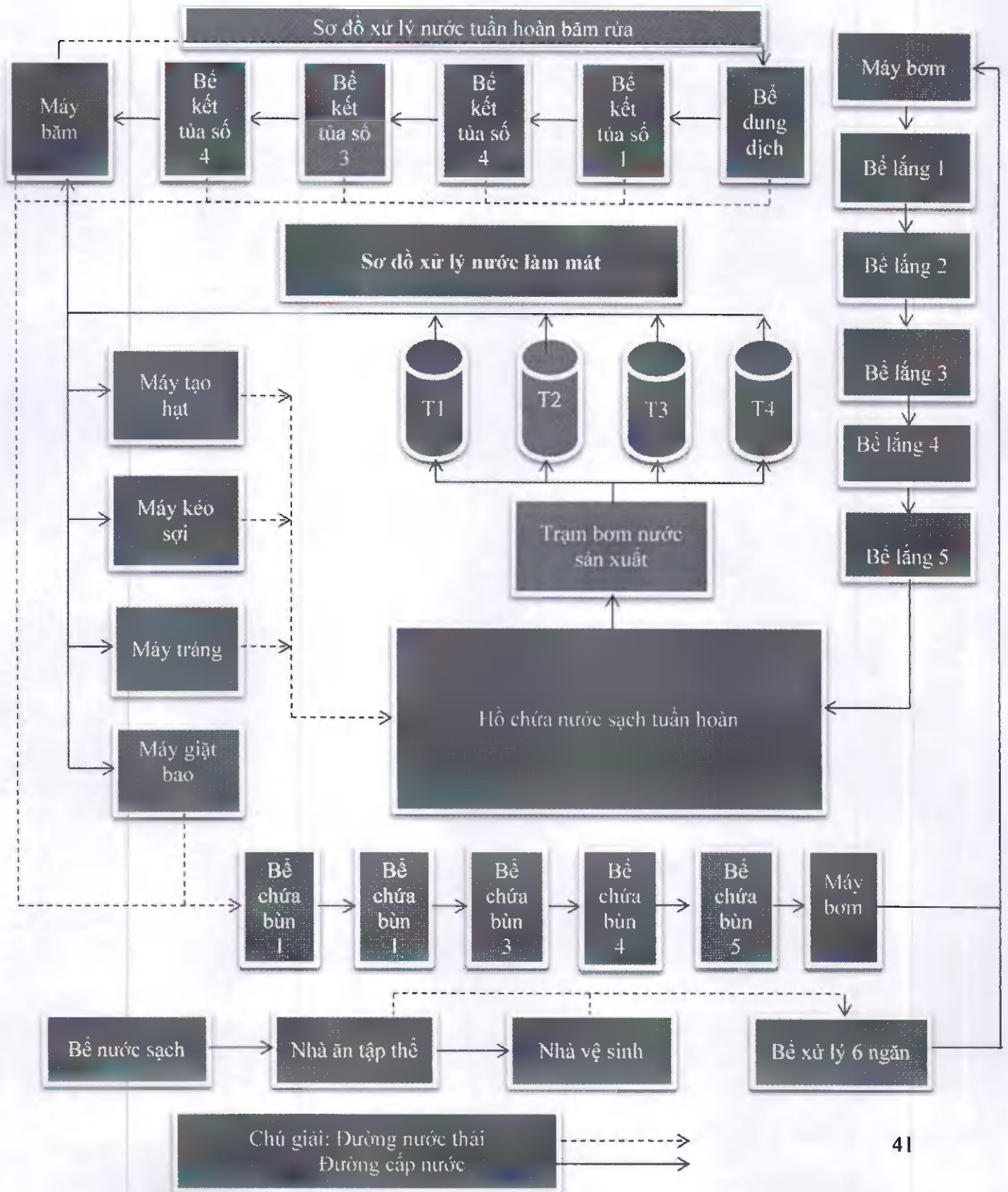
Nước tái chế:

Hiện tại, nguồn nước của công ty được tuần hoàn tái sử dụng nhiều lần trong quá trình sản xuất. Các công đoạn sử dụng nước sạch được tái chế sử dụng hoàn toàn, không thải nước ra ngoài môi trường.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Bảo vệ môi trường

Sơ đồ quy trình xử lý nước thải:



Công tác bảo vệ môi trường luôn được Thuận Đức quan tâm chú trọng trong việc xây dựng quy trình xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau khi qua quy trình xử lý lại tiếp tục được quay lại sử dụng phục vụ quá trình sản xuất và đảm bảo an toàn khi đưa ra ngoài môi trường.

- Hệ thống xử lý nước thải của nhà máy được quản lý theo tiêu chuẩn Môi trường ISO 14001:2004 năm 2016, thực hiện chính sách môi trường, mục tiêu môi trường, sổ tay môi trường. Hệ thống nước làm mát và nước sản xuất tắm rửa được xử lý tuần hoàn và tái sử dụng không thải ra môi trường.

- Nhà máy đã và đang chủ động thực hiện đề án tiết kiệm điện nước để giảm chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tất cả các loại chất thải rắn của Nhà máy được phân loại thu gom 100% và không xả thải trực tiếp ra môi trường, được thực hiện đúng theo quy trình, được đánh giá tốt sau các lần kiểm tra định kỳ và đột xuất của cơ quan có thẩm quyền.

- Hoạt động sản xuất của TDP có đóng góp tích cực vào nhiệm vụ giữ gìn và bảo vệ môi trường do sử dụng công nghệ tái sinh nhựa pp, không sử dụng hóa chất, sản phẩm tái chế từ bao xi măng đã qua sử dụng. Đây được coi là công nghệ & thành quả tuyệt vời trong tiết kiệm năng lượng, tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

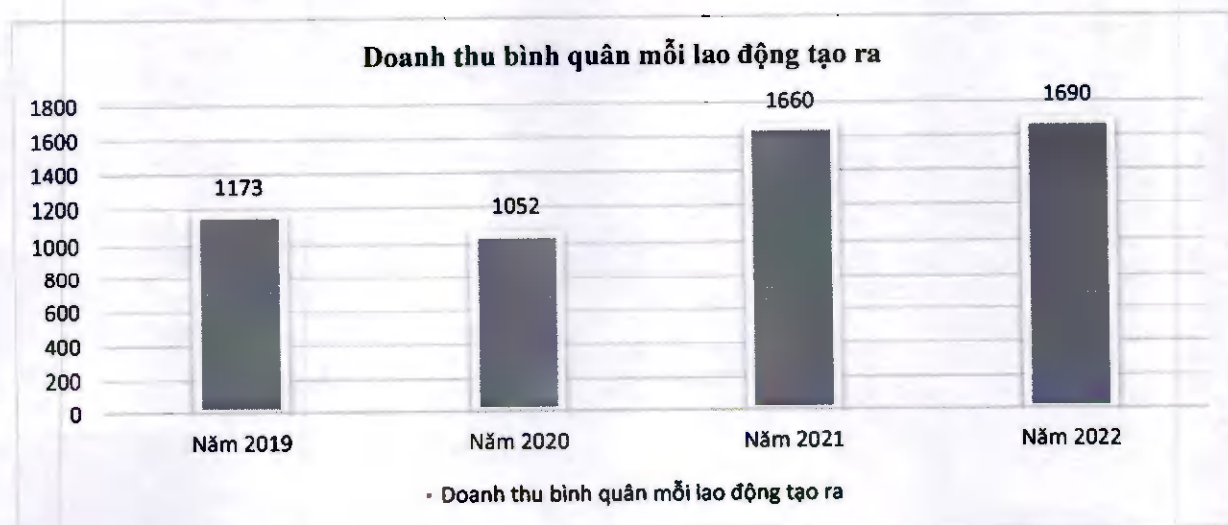
b) Trong năm Công ty tuân thủ nghiêm túc các quy định Pháp luật về Bảo vệ môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Bảng thu nhập bình quân của người lao động trong Công ty:

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022
Số lao động bình quân (người)	1020	1307	1306	1309
Thu nhập bình quân mỗi tháng (triệu đồng/người)	9.05	8.4	9.06	9.07
Doanh thu bình quân mỗi lao động tạo ra (triệu đồng)	1.173	1.052	1.660	1.690



Doanh thu bình quân theo đầu người năm 2022 tăng so với năm 2021 do tăng trưởng doanh thu năm 2022 tăng.

Số lượng lao động vẫn tăng lên qua các năm, do Công ty mở rộng quy mô sản xuất, cũng trong năm 2022 nhà máy số 4 đi vào sản xuất ổn định đã thu hút thêm được nhiều lao động.

- Chính sách lương và thưởng: Việc trả lương của Công ty được thực hiện theo nguyên tắc phân phối theo lao động. Công ty đảm bảo trả lương thỏa đáng đối với người tài, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật và đóng góp nhiều cho đơn vị nhằm khuyến khích CBCNV không ngừng sản xuất. Việc trả lương luôn đảm bảo công khai minh bạch. Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm, thưởng các ngày lễ, tết, thưởng thâm niên,... Công ty thực hiện chính sách khen thưởng cuối năm cho CBCNV. Cuối năm bình chọn và khen thưởng cho các cá nhân lao động xuất sắc và thêm khoản thưởng kết quả kinh doanh cho toàn thể CBCNV. Trong năm 2022 thu nhập của người lao động vẫn tăng so với năm trước trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Thời gian làm việc: không quá 8h/ngày, 48h/tuần. Trường hợp làm thêm giờ do yêu cầu sản xuất kinh doanh không quá 4h/ngày, 200h/năm.

- Nghỉ phép, lễ, tết: thực hiện theo Luật lao động, nhân viên công ty được nghỉ lễ, tết, nghỉ ốm, thai sản theo quy định của Bộ Luật lao động, cụ thể:

- Nghỉ phép năm 12 ngày đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường
- Nghỉ phép 14 ngày đối với người làm công việc trong điều kiện đặc biệt nặng nhọc độc hại.
- Số ngày nghỉ phép được tăng theo thâm niên làm việc tại công ty, cứ đủ 05 năm được nghỉ thêm 01 ngày,
- Nghỉ tết dương lịch 01 ngày, nghỉ Tết âm lịch 05 ngày, nghỉ Giỗ Tổ Hùng Vương 01 ngày, nghỉ lễ 30/4 01 ngày, nghỉ Quốc tế lao động 01 ngày, nghỉ Quốc Khánh 02 ngày.

- Điều kiện làm việc:

- Văn phòng làm việc khang trang, hiện đại, thoáng mát, trang bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị hỗ trợ công việc.



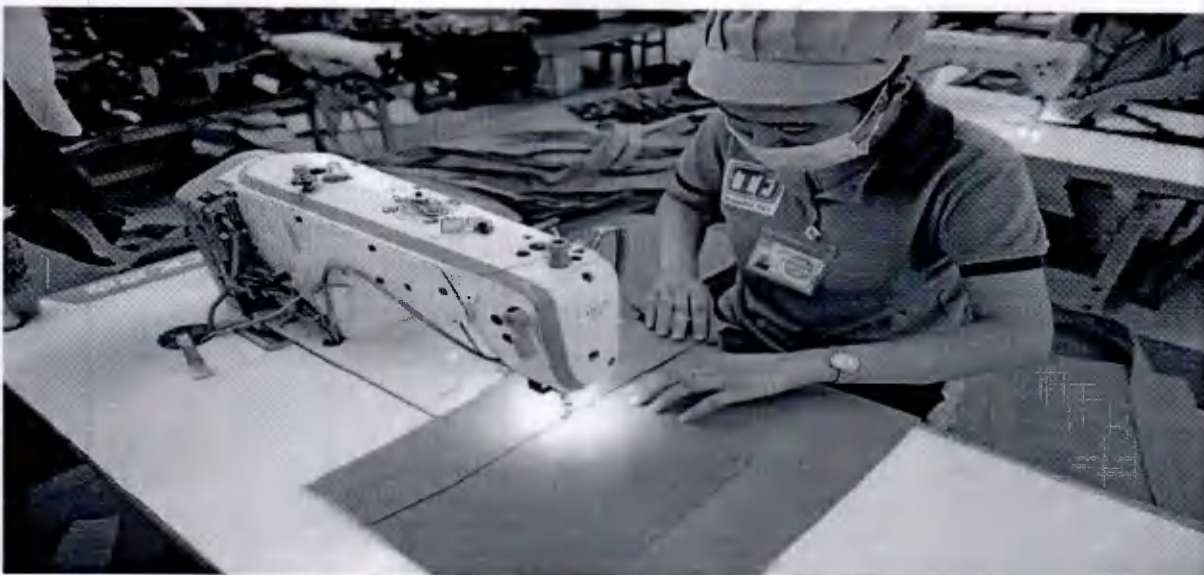
- Nhà xưởng, nhà kho sạch sẽ, gọn gàng, thoáng mát, trang bị đầy đủ dụng cụ hỗ trợ công việc và các thiết bị đảm bảo an toàn lao động.



Bên trong phân xưởng Bảo đảm Nhà máy 2

- Tuyển dụng, đào tạo:

- Trong năm 2022, Công ty đổi mới và hoàn thiện quy chế đào tạo, tuyển dụng dựa trên nguyên tắc công khai, công bằng và minh bạch.
- Công ty rất chú trọng phát triển nguồn nhân lực có trình độ và tay nghề cao. Tùy theo yêu cầu công việc, Công ty ban hành quy chế tuyển dụng cụ thể và phù hợp với nhu cầu công việc của từng bộ phận, phòng ban.
- Công ty rất chú trọng đến công tác đào tạo và tự đào tạo cho CBCNV trong các phòng ban, phân xưởng. Đối với các cán bộ quản lý, công ty hỗ trợ chi phí đào tạo nghiệp vụ. Với khối sản xuất, để duy trì sự phát triển và ổn định sản xuất, Công ty vẫn duy trì hình thức đào tạo tại chỗ; công nhân lành nghề được hưởng trợ cấp đào tạo khi hướng dẫn, đào tạo công nhân mới. Công ty cũng mời các chuyên gia kinh tế, nhân sự về đào tạo.



Công nhân lao động tại phân xưởng May

- Dinh dưỡng:

- Công nhân được hỗ trợ 01 bữa ăn/ngày, hỗ trợ sữa hàng ngày, ngoài ra bộ phận sản xuất còn được hỗ trợ thêm nước tăng lực, được cung cấp chanh đường đá trong mùa hè.
- Trợ cấp thu nhập và dinh dưỡng thêm cho người lao động trong môi trường tiềm ẩn các mối nguy hại đến sức khỏe người lao động.

- An toàn lao động:

- Có những biện pháp hạn chế tối đa các mối nguy hại đến sức khỏe người lao động: đồ bảo hộ (trang phục, mũ nón, khẩu trang...)
- Tổ chức huấn luyện ATLĐ và PCCC hàng năm cho lao động toàn công ty.



Cán bộ công nhân tập huấn PCCC

- Phúc lợi:

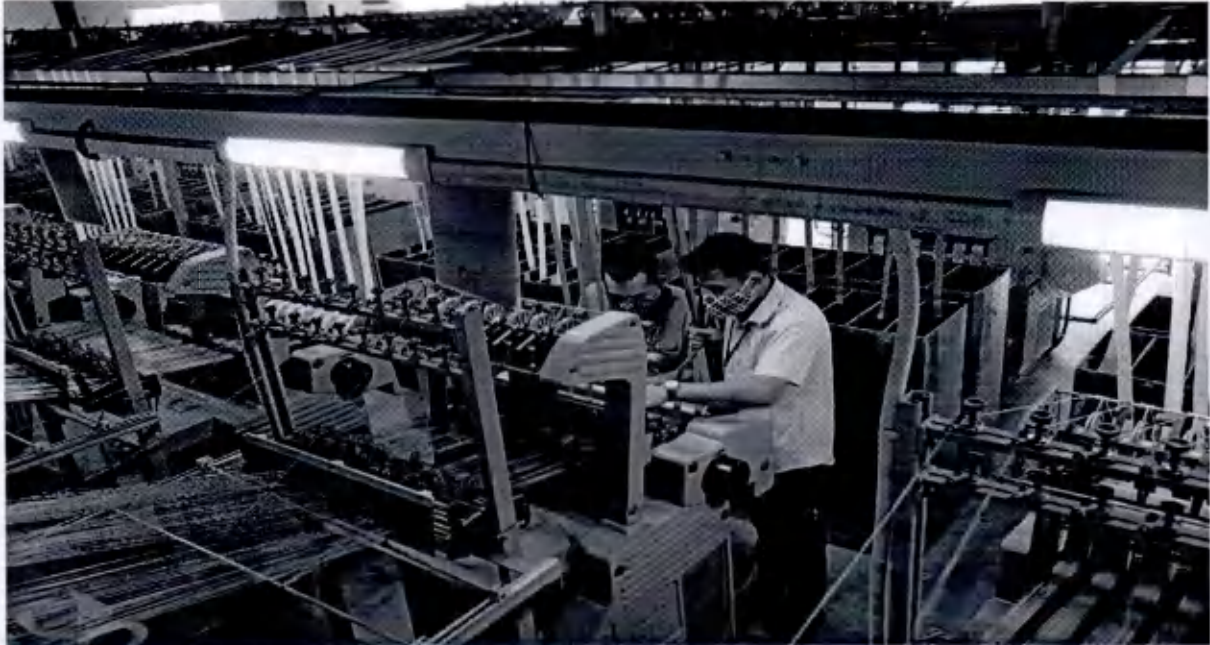
- Thương cho người lao động vào các dịp lễ, tết; Có hỗ trợ công tác phí, chi phí điện thoại, xăng xe; Có xe tuyến đưa đón phục vụ CBCNV đi làm hàng ngày
- Lao động được hưởng trợ cấp đào tạo, thâm niên..., lao động có gia cảnh khó khăn được ưu tiên trích ủng hộ hàng tháng từ Quỹ từ thiện của Công ty.
- 100% lao động được đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Pháp luật.
- Công đoàn công ty cũng thường xuyên quan tâm đến các ngày lễ, ma chay, cưới hỏi. Công ty có khu nhà nội trú cho những lao động xa nhà, lao động khó khăn.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ mỗi năm 1 lần cho người lao động, với lao động làm việc trong môi trường đặc biệt được khám sức khỏe 2 lần/năm.



Khám sức khỏe cho người lao động

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Tổ chức đào tạo hội nhập cho những lao động mới về các quy định, chính sách của công ty và giải đáp các thắc mắc của người lao động.
- Lao động lâu năm có kinh nghiệm, tay nghề giỏi đào tạo tay nghề mới, còn non kém được hưởng trợ cấp đào tạo.



Đào tạo tay nghề nội bộ tại Công ty

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.
- Mời các chuyên gia nước ngoài về đào tạo máy móc, sản xuất.
- Trong năm, Công ty tổ chức buổi đào tạo về “cách trình bày báo cáo quản trị trên Excel 6.6. Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng:

- Công ty hàng năm ủng hộ, hỗ trợ các Hội Khuyến học, Hội Phụ Nữ, Hội Doanh nghiệp... của huyện, tỉnh.
- Phát triển “*Quỹ lan tỏa yêu thương*” ủng hộ những lao động có hoàn cảnh khó khăn, éo le trong công ty trên địa bàn. Hàng tháng, Công ty đều chọn ra một số trường hợp lao động có hoàn cảnh khó khăn điển hình để trích Quỹ hỗ trợ.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 cụ thể như sau:
 - Về thực hiện chỉ tiêu kế hoạch:
 - ↓ Của TDP hợp nhất:

(đơn vị tính: tỷ đồng)

STT	Chi tiêu	KH 2022	Thực hiện 2022	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	3.100.000.000.000	3.247.709.359.277	104
2	Lợi nhuận sau thuế	90.000.000.000	93.744.633.417	104

↓ Của Công ty mẹ:

(đơn vị tính: tỷ đồng)

STT	Chỉ tiêu	KH 2022	Thực hiện 2022	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	2.700.000.000.000	2.916.664.656.466	108
2	Lợi nhuận sau thuế	76.000.000.000	81.708.869.979	107

Năm 2022, chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận sau thuế hợp nhất của TDP thực hiện đều vượt so với kế hoạch đặt ra.

Doanh thu và lợi nhuận Công ty mẹ cũng đều vượt kế hoạch đặt ra, con số lãi ròng tăng gấp 1,05 lần so với năm 2021. Công ty mẹ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong doanh thu và lợi nhuận của Tập đoàn, lần lượt là 87% và 96%.

Việc tự chủ được nguồn nguyên liệu giúp bình ổn giá cả và duy trì hoạt động sản xuất ổn định, cùng với chính sách điều hành linh hoạt trước những biến động của tình hình thế giới của Ban lãnh đạo, đặc biệt là sự đồng lòng nhất trí nỗ lực phấn đấu không ngừng của tập thể CBCNV, TDP đã có những thành công về mặt doanh thu và lợi nhuận. Năm 2022 được coi là năm tăng trưởng ổn định của TDP trước những khó khăn của thị trường tài chính, tiền tệ trong nước.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được trong năm 2022:
 - Năm 2022 được đánh giá là năm khó khăn đối với nền kinh tế của Việt Nam trước những diễn biến khó lường của tình hình chính trị thế giới, chiến tranh giữa Nga và Ukraine, thị trường tài chính và lạm phát tăng kỷ lục. Đứng trước những khó khăn chung do tình hình kinh tế chính trị mang lại, TDP vẫn duy trì được đà tăng trưởng ổn định.
 - Ngày 12/12/2022, TDP tăng vốn điều lệ lên 674.359.400.000 đồng với tổng số cổ phần tương đương 67.435.940 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng.

2. Tình hình tài chính

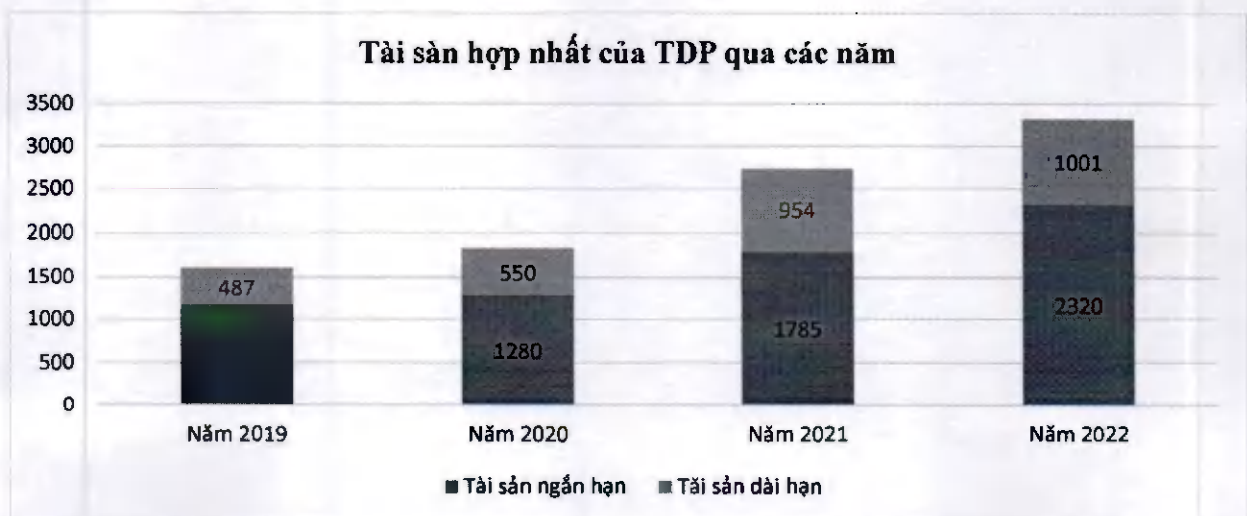
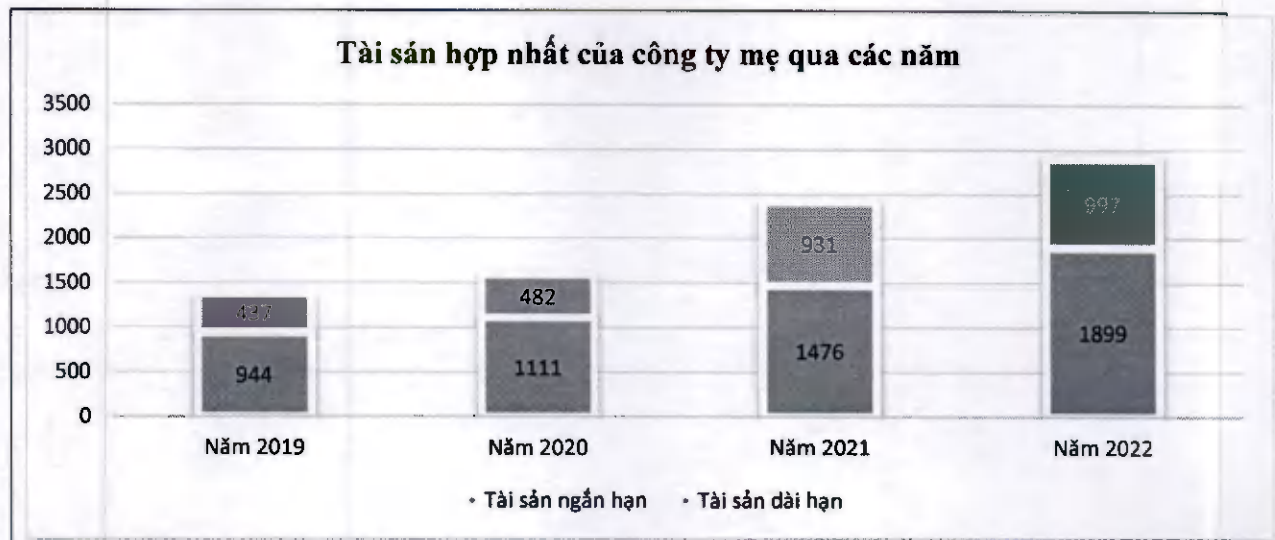
2.1. Tình hình tài sản

- Cơ cấu tài sản của TDP 4 năm qua:
- Của TDP hợp nhất:

Chỉ tiêu	2019		2020		2021		2022	
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Tài sản ngắn hạn	1.124.034.617.799	69,7	1.280.062.458.525	69,9	1.785.084.762.072	65,17	2.320.048.883.518	69,86
Tài sản dài hạn	487.907.778.443	30,3	550.085.464.464	30,1	954.000.825.672	34,83	1.001.051.706.388	30,14
Tổng	1.611.942.396.242	100	1.830.147.922.989	100	2.739.085.587.744	100	3.321.100.589.906	100

- **Của Công ty mẹ:**

Chi tiêu	2019		2020		2021		2022	
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Tài sản ngắn hạn	944.597.766.521	68,4	1.111.990.019.930	69,7	1.476.935.630.799	61,33	1.899.745.884.179	65,57
Tài sản dài hạn	437.030.237.820	31,6	482.402.299.530	30,3	931.311.124.786	38,67	997.702.146.706	34,43
Tổng	1.381.628.004.341	100	1.594.392.319.460	100	2.408.246.755.585	100	2.897.448.030.885	100





- Tổng tài sản tăng lên liên tục trong các năm qua do hoạt động sản xuất kinh doanh được mở rộng liên tục, các khoản đầu tư vào công ty liên kết nhằm tăng quy mô vốn hoạt động. Tháng 11/2021 Nhà máy Thuận Đức Bim Sơn tại Khu công nghiệp Bim Sơn, Thanh Hóa chính thức đi vào khởi công xây dựng giai đoạn 1.

- Cơ cấu tài sản có sự biến động mạnh giai đoạn 2021-2022; năm 2022 tổng tài sản hợp nhất tăng gấp 1,14 lần so với năm 2021

- Công ty mẹ chiếm 88% trong giá trị tài sản của TDP, giữ vai trò đầu tàu trong việc gia tăng giá trị tài sản của Tập đoàn.

2.2. Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ
 - ✦ Của TDP hợp nhất:

Chi tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tài sản ngắn hạn (VNĐ)	1.124.034.617.799	1.280.062.458.525	1.785.084.762.072	2.320.048.883.518
Nợ ngắn hạn (VNĐ)	922.786.396.488	1.077.255.538.711	1.700.641.252.225	2.219.837.611.500
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1,22	1,19	1,05	1,05

✦ Của Công ty mẹ:

Chi tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tài sản ngắn hạn (VNĐ)	944.597.766.521	1.111.990.019.930	1.476.935.630.799	1.899.745.884.179
Nợ ngắn hạn (VNĐ)	749.650.983.626	892.288.155.166	1.404.707.503.490	1.820.046.364.139
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1,26	1,25	1,05	1,04

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn không có sự biến động lớn qua các năm, hiện tại năm 2022 giữ ở mức 1,05 là mức an toàn của doanh nghiệp. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của TDP có xu hướng giảm dần qua các năm.

Hệ số thanh toán nhanh

✦ Của TDP hợp nhất:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Hệ số thanh toán nhanh	0,34	0,36	0,51	0,61

⚡ **Của Công ty mẹ:**

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Hệ số thanh toán nhanh	0,47	0,44	0,53	0,68

Hệ số thanh toán nhanh của Công ty không có sự biến động lớn qua các năm, dao động ở mức an toàn.

➤ **Hệ số thanh toán dài hạn:**

⚡ **Của TDP hợp nhất:**

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tài sản dài hạn (VNĐ)	487.907.778.443	550.085.464.464	954.000.825.672	1.001.051.706.388
Nợ dài hạn (VNĐ)	130.672.143.440	121.988.349.712	318.101.693.923	287.535.703.391
Hệ số thanh toán nợ dài hạn	3,73	4,5	3,0	3,48

⚡ **Của Công ty mẹ:**

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tài sản dài hạn (VNĐ)	437.030.237.820	482.402.299.530	931.311.124.786	997.702.146.706
Nợ dài hạn (VNĐ)	67.524.048.563	66.973.715.610	284.254.554.378	276.768.099.050
Hệ số thanh toán nợ dài hạn	6,47	7,20	3,30	3,60

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- **Cơ cấu tổ chức:** Trong năm 2022, Ban Tổng giám đốc tiến hành cải tổ cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý theo hướng chuyên môn hóa – hiện đại hóa. Cơ cấu tổ chức chia thành các khối chuyên biệt dễ dàng cho việc quản lý như: khối sản xuất, khối Tổ chức hành chính, khối Tài chính - Kế toán - Chứng khoán... Trong các phòng ban, phân xưởng, công tác nghiệp vụ được phân tách rõ ràng gắn liền với các chỉ tiêu KPIs và chế độ thưởng phạt phân minh, tạo động lực phấn đấu cho mọi thành viên. Sự đổi mới, cải tổ trong quản lý, cách thức điều hành của Ban Tổng giám đốc giúp gia tăng hiệu quả công việc, gắn liền trách nhiệm của mỗi thành viên với công việc của mình, vì vậy nhận được phản hồi tích cực từ mọi người.

- **Chính sách, quản lý:**

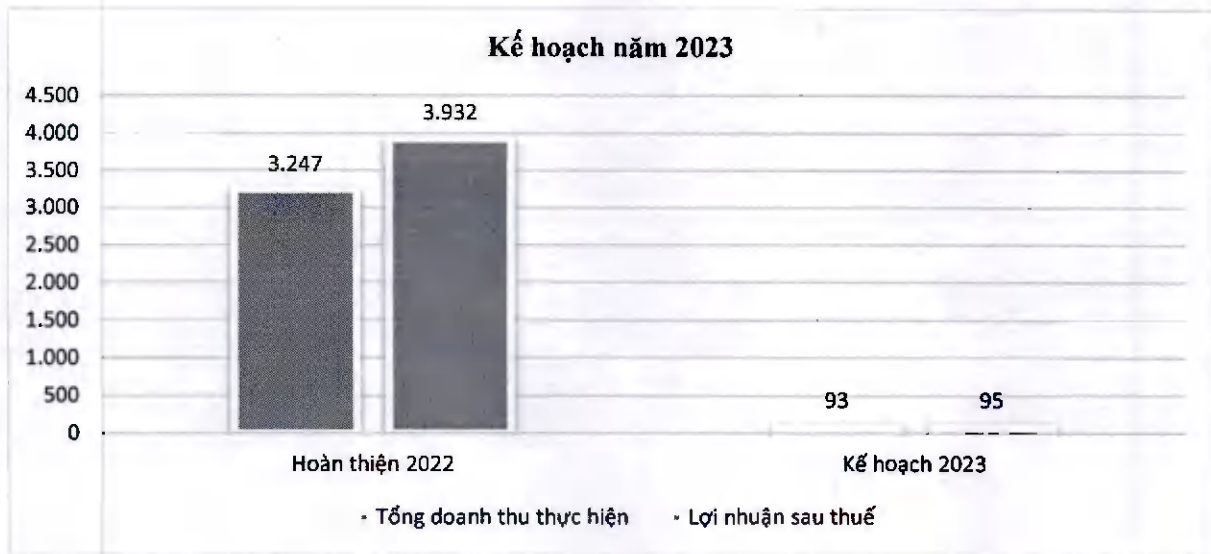
- Ban Tổng giám đốc đã triển khai xây dựng kế hoạch chi tiết tuần, tháng, quý cho từng nhà máy, mỗi phòng ban, theo dõi sát sao việc thực hiện chỉ tiêu, xử lý kịp thời

những khó khăn, vướng mắc. Hàng tuần đều họp giao ban đánh giá công việc của các phòng ban, phân xưởng và họp bàn chiến lược kinh doanh của Ban Tổng giám đốc.

- Ban Tổng giám đốc theo dõi sát sao tình hình biến động thế giới cũng như các thay đổi trong chính sách quản lý của Nhà nước để kịp thời điều chỉnh, đưa ra các giải pháp ứng phó phù hợp.
- Ban Tổng giám đốc kiểm soát chặt chẽ mọi chi phí hoạt động của công ty thông qua việc kiểm soát chi phí tiền lương, tiền công, chi phí bảo trì, chi phí giá thành... đã đặt ra.
- Ban Tổng giám đốc tăng cường công tác quản trị rủi ro của công ty, kiểm soát rủi ro về công nợ, hàng tồn kho. Tăng cường công tác thu hồi công nợ nhằm giảm thiểu nợ kéo dài và tăng hiệu quả sử dụng vốn.
- Theo dõi sát sao tình hình tiêu thụ sản phẩm tại các thị trường nhằm có những điều chỉnh phù hợp, kịp thời.
- Công tác quản trị tài chính:
 - Công ty thực hiện minh bạch trong các hoạt động tài chính, đầu tư, mua bán, nhập nguyên vật liệu, bán sản phẩm. Mọi chi phí xây dựng, đầu tư máy móc, trang thiết bị được Ban Tổng giám đốc giám sát chặt chẽ.
 - Ban Tổng giám đốc và Phòng Kế toán – Tài chính luôn nhận được sự chỉ đạo, điều hành của Hội đồng quản trị và sự giám sát chặt chẽ của Ban kiểm soát. Hoạt động tài chính của công ty được cụ thể hóa trong Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán ghi nhận những chỉ số về doanh thu, lợi nhuận, lưu chuyển tiền tệ.
- Công tác quan hệ công chúng:
 - Năm 2022, Ban Tổng giám đốc đã chỉ đạo bộ phận chịu trách nhiệm công bố thông tin công bố Báo cáo tài chính, công ty đại chúng... và các thông tin khác theo đúng quy định của Ủy ban Chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chung khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.
 - Các thông tin về hoạt động của Công ty được cập nhật tại website: <http://thuanducjsc.vn/> để cổ đông và các nhà đầu tư quan tâm theo dõi.
- Công tác Nhân sự, xã hội:
 - Trong năm, Ban Tổng giám đốc chỉ đạo cần chú trọng hơn trong khâu quản lý nhân sự, cân đối tuyển dụng và đào tạo nhân sự đáp ứng nhu cầu sản xuất của các nhà máy hiện tại cũng như chuẩn bị nhân sự cho các Dự án nhà máy đang triển khai.
 - Trong năm, Ban Tổng giám đốc ban hành nhiều chính sách hỗ trợ về vật chất, chăm sóc sức khỏe tinh thần cho người lao động, chính sách thu hút nguồn lao động bên ngoài; chế độ lương thưởng, BHXH, BHYT, BHTN theo đúng quy định của Luật lao động.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	KH năm 2023
Tổng doanh thu thực hiện	Tỷ VNĐ	3.247.709.359.277	3.932.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ VNĐ	93.744.633.417	95.000.000.000
Số lượng CBCNV	Người	1.309	1.400



- Duy trì sản xuất ổn định & hướng đi mới:
 - Đẩy mạnh sản xuất các dòng sản phẩm bao bì B-B & B-C, thúc đẩy mảng bán hàng túi xách xuất khẩu. Duy trì chăm sóc khách hàng và theo dõi sát sao tình hình biến động thế giới cũng như các thay đổi trong chính sách quản lý của Nhà nước để có thể nhanh chóng phục hồi mảng xuất khẩu khi dịch bệnh tiến triển tích cực.
 - *Hướng đi mới:* Đẩy mạnh đầu tư về công nghệ & máy móc sản xuất vải PP không dệt để làm nguyên liệu sản xuất túi siêu thị xuất khẩu và có thể cung cấp cho ngành sản xuất thiết bị y tế như khẩu trang kháng khuẩn, khăn giấy ướt và quần áo bảo hộ y tế...
 - Đưa vào áp dụng các công cụ quản lý tiên tiến của thế giới về công nghệ sản xuất và công nghệ thông tin, các công cụ hỗ trợ làm việc nhằm tăng năng suất lao động, giảm chi phí, giảm hao hụt nguyên vật liệu...
 - Mở rộng quy mô sản xuất: Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu tại khu công nghiệp Bim Sơn, Thanh Hóa để sản xuất bao bì PP chất lượng cao.
- Nhân sự: đánh giá việc cải tổ trong cơ cấu tổ chức để có hướng điều chỉnh hợp lý.
- Đẩy mạnh xuất khẩu trong kế hoạch phát triển dài hạn: HĐQT xác định hoạt động xuất khẩu bị ảnh hưởng bởi lạm phát và chính sách thắt chặt tiền tệ là trong ngắn hạn và sẽ nhanh chóng phục hồi trở lại khi tình hình lạm phát được kiểm soát và Chính phủ có những chính sách hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho thị trường tài chính tiền tệ, thị trường xuất khẩu bao bì còn rất nhiều tiềm năng, đặc biệt trong bối cảnh xu hướng thế giới đang hướng đến các sản phẩm bao bì chất lượng cao & thân thiện với môi trường. Thị trường xuất khẩu chủ lực của TDP là các nước Mỹ, Mỹ la tinh, EU, Nhật Bản...
- Thực hiện tốt trách nhiệm xã hội: TDP lấy câu “Giữ chữ đức – Tạo chữ tin – Xây dựng thương hiệu” làm kim chỉ nam. Ban Tổng giám đốc công ty thực hiện nhiều chính sách đảm bảo quyền lợi cho người lao động, nêu cao tinh thần yêu thương trong cộng đồng như: chính sách tiền lương và thưởng, chính sách nhà ở, hỗ trợ đi lại, thực hiện các chương trình ủng hộ mang ý nghĩa xã hội.

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng

12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

6. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Ban Tổng giám đốc đánh giá cao tinh thần trách nhiệm của Công ty với các vấn đề môi trường. Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm bảo vệ môi trường, hạn chế tối đa lượng chất thải ra môi trường. Mỗi năm công ty đều thực hiện Quan trắc môi trường 2 lần và đều được đánh giá cao.

6.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Ban Tổng giám đốc đánh giá cao tinh thần trách nhiệm của Công ty trong việc bảo vệ quyền lợi của người lao động. Công ty đã đảm bảo các quyền lợi của người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động và Thỏa ước lao động Công ty đề ra.

6.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Ban Tổng giám đốc đánh giá cao trách nhiệm của Công ty đối với cộng đồng địa phương. Với sự tăng trưởng lớn mạnh, Công ty đóng góp không nhỏ vào GDP địa phương. Đồng thời, tạo công ăn việc làm và duy trì công việc ổn định cho lượng lớn lao động trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các vùng lân cận, nhất là trong thời điểm dịch bệnh khó khăn. Trong năm 2022, Công ty có nhiều hoạt động thiện nguyện đóng góp cho xã hội.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Về các mặt hoạt động của Công ty

HDQT đánh giá cao các hoạt động của Công ty trong năm 2022 vừa qua. Công ty đã thích ứng tốt trước những biến động lớn của thế giới và trong nước. Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội.

2. Về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty

- HDQT đánh giá cao nỗ lực của Ban Tổng giám đốc và CBCNV trong công tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Ban Tổng giám đốc đã đưa ra những giải pháp hiệu quả & điều chỉnh hướng đi kịp thời trước những biến động của thị trường tiêu thụ, có chính sách bán hàng linh động & điều chỉnh phù hợp với mỗi thị trường, giúp Công ty tăng trưởng doanh thu & lợi nhuận dù trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, thậm chí là phá sản.
- HDQT đánh giá cao công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc, HDQT tin tưởng vào năng lực lãnh đạo và phẩm chất đạo đức của các thành viên Ban Tổng giám đốc:
 - Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện các chiến lược mà HDQT đề ra đúng hướng và hiệu quả.
 - Điều hành linh hoạt, sát sao quá trình triển khai kế hoạch. Ban Tổng giám đốc đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ quản lý giỏi và đội ngũ công nhân lành nghề, đáp ứng được yêu cầu công việc.
 - Báo cáo trung thực, kịp thời các hoạt động của Ban Điều hành và hoạt động của Công ty cho HDQT
 - Công khai minh bạch, công bố kịp thời, chính xác
 - HDQT đánh giá cao nỗ lực của Ban Tổng giám đốc và các phòng chức năng trong khâu hoàn thiện để Nhà máy số 4 ở Hưng Yên và 01 nhà máy ở Triệu Sơn Thanh Hóa sản xuất ổn định, đẩy mạnh triển khai 01 Dự án trong khu công nghiệp Bím Sơn - Thanh Hóa.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- HĐQT định hướng cần giữ vững vị trí đầu ngành trong lĩnh vực bao bì PP tại Việt Nam, nhanh chóng hồi phục hoạt động xuất khẩu trở lại khi tình hình dịch bệnh thế giới tiến triển tích cực và triển khai các giải pháp để thực hiện kế hoạch đưa Thuận Đức từ top 3 lên vị trí số 1 trong lĩnh vực xuất khẩu túi siêu thị tại Việt Nam.
- Sản xuất ổn định Nhà máy số 4 tại Kim Động, Hưng Yên và Nhà máy Thái Yên tại Triệu Sơn, Thanh Hóa.
- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách xuất khẩu tại KCN Bim Sơn, Thanh Hóa.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu sang Châu Đại Dương, Châu Mỹ, Châu Phi trong kế hoạch phát triển dài hạn. HĐQT đánh giá xuất khẩu vẫn là hoạt động cốt lõi đóng góp chính vào doanh thu của Công ty. Một số thị trường tiêu thụ lớn cần đẩy mạnh khi tình hình thế giới dần đi vào ổn định như: Hoa Kỳ, châu Âu, châu Á – Thái Bình Dương...
- Tăng cường quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn tài chính, tích cực tìm kiếm các nguồn lực về tài chính và công nghệ để phục vụ sản xuất và nâng cao hiệu quả công việc cho các bộ phận của Công ty.
- Xây dựng chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh cho năm 2023 phù hợp với diễn biến thực tế của Công ty, của nền kinh tế và tập trung nỗ lực thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra.
- Một số chỉ tiêu cơ bản trong năm hoạt động 2023:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2023
1	Tổng doanh thu hợp nhất (tỷ VNĐ)	3.932
2	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (tỷ VNĐ)	95
3	Dự kiến cổ tức năm 2022 (%)	12%

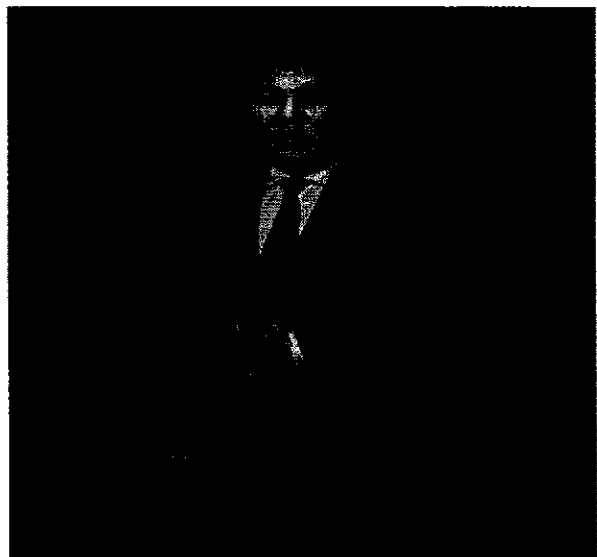
V. Quản trị công ty
1. Hội đồng quản trị
1.1 Thành viên và cơ cấu

❖ Cơ cấu và thông tin về thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2022


STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu và kết thúc là Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp (%)	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	2015 - nay	14	100%	
2	Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT Điều hành	23/04/2019 - nay	14	100%	
3	Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT Điều hành	2015 - nay	14	100%	

4	Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT Điều hành	2015 - nay	12	100%	
5	Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT Độc lập	28/06/2020 - nay	14	100%	
6	Ông Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT Độc lập	28/06/2020 - nay	14	100%	

❖ *Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị tại ngày 31/12/2022*

	ÔNG NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG
	Chủ tịch hội đồng quản trị
	Giới tính: Nam
	Quốc tịch: Việt Nam
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hóa (chuyên ngành nhựa)	
* Quá trình công tác:	

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1990 - 2002	Học tập và làm việc trong các Doanh nghiệp chế tạo máy và sản xuất ngành nhựa tại Trung Quốc	
2003 - 2006	Công ty cổ phần Tiến Long	Giám đốc
01/2007 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Chủ tịch HĐQT

	
ÔNG NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	ÔNG PHẠM VĂN CHỈ
Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập
Giới tính: Nam	Giới tính: Nam
Quốc tịch: Việt Nam	Quốc tịch: Việt Nam
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí giao thông vận tải	Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kỹ thuật in
<p>* Quá trình công tác:</p> <ul style="list-style-type: none"> • 06/2020 – nay: Ông là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Thuận Đức. • Chức vụ tại tổ chức khác: 2008 – nay: Giám đốc kỹ thuật thi công tại Công ty CP Cầu 12 CIENCO1. 	<p>* Quá trình công tác:</p> <ul style="list-style-type: none"> • 06/2020 – nay: Ông là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Thuận Đức • Chức vụ tại tổ chức khác: 06/2020 – nay: Ông đảm nhiệm chức vụ Giám đốc nhà máy Công ty CP Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam

- Bà Ngô Kim Dung – Thành viên HĐQT Điều hành kiêm Phó Tổng giám đốc (Nhu đã nêu tại mục III/2/2.2 - Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành)
- Ông Bùi Quang Sỹ - Thành viên HĐQT Điều hành kiêm Tổng giám đốc (Nhu đã nêu tại mục III/2/2.2 - Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành)
- Bà Nguyễn Kim Anh – Thành viên HĐQT Điều hành kiêm Phó Tổng giám đốc (Nhu đã nêu tại mục III/2/2.2 - Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành)

1.2 Những thay đổi Hội đồng quản trị trong năm

Ngày 24 tháng 04 năm 2022, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị đối với Ông Lê Văn Quang và Ông Bùi Thế Quyền; Ông Trần Văn Huỳnh được bầu là thành viên HĐQT ngày 24/04/2022, miễn nhiệm ngày 31/07/2022.

1.3 Hoạt động

- Vai trò:

- HĐQT là tổ chức quản lý cao nhất của CTCP Thuận Đức do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 01 Chủ tịch HĐQT và 06 thành viên với nhiệm kỳ là 5 năm. Thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- HĐQT nhân danh công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
- HĐQT có trách nhiệm giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong công ty.

- Các Nghị quyết của HĐQT trong năm 2022:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	2102/2022/NQ- HĐQT-TDP	21/02/2022	Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022	100%
2	1804/2022/NQ- HĐQT-TDP	18/04/2022	Miễn nhiệm và bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty	100%
3	0305/2022/NQ- HĐQT-TDP	03/05/2022	Triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021	100%
4	1705/2022/NQ- HĐQT-TDP	17/05/2022	Về việc nhận chuyển nhượng 02 sản phẩm thương mại dịch vụ thuộc khu thương mại dịch vụ Hope Residences	100%
5	1805/2022/NQ- HĐQT-TDP	18/05/2022	Về việc tham gia góp vốn đầu tư Dự án nhà máy sản xuất và bao bì túi xách xuất khẩu	100%
6	2605/2022/NQ- HĐQT-TDP	26/05/2022	Chuyển nhượng vốn của chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, thay đổi tên công ty và thay đổi điều lệ công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức.	100%
7	0306/2022/NQ- HĐQT-TDP	03/06/2022	Miễn nhiệm Giám đốc tài chính đối với Ông Trần Văn Huỳnh	100%
8	0906/2022/NQ- HĐQT-TDP	09/06/2022	Nghị quyết HĐQT về việc tổ chức ĐHĐCĐ bất thường năm 2022	100%
9	1107/2022/NQ- HĐQT-TDP	11/07/2022	Nghị quyết HĐQT về việc lựa chọn đơn vị BCTC năm 2022	100%
10	2709/2022/NQ- HĐQT	27/09/2022	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư nhà máy sản xuất túi xách do Công ty cổ phần	100%

			Thuận Đức Eco làm chủ đầu tư	
11	2809/2022/NQ-HĐQT	28/09/2022	Tăng vốn góp, tăng công suất dự án và thay đổi tiến độ thực hiện dự án đầu tư nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu, và góp thêm vốn vào công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%
12	0410/2022/NQ-HĐQT-TDP	04/10/2022	Thông qua chủ trương thực hiện các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty cổ phần Thuận Đức với người có liên quan	100%
13	0510/2022/NQ-HĐQT	05/10/2022	Trình tự thực hiện phát hành cổ phiếu, mua lại cổ phiếu quỹ	100%
14	0211/2022/NQ-HĐQT	02/11/2022	Bổ sung nội dung Nghị quyết số 0510/2022/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị đã ban hành ngày 05/10/2022	100%

1.4 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị doanh nghiệp trong năm

STT	Họ tên	Chương trình về quản trị doanh nghiệp
1	Ông Nguyễn Đức Cường	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên Excel
2	Bà Nguyễn Kim Anh	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên Excel
3	Bà Ngô Kim Dung	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên Excel
4	Ông Bùi Quang Sỹ	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên Excel
5	Ông Nguyễn Văn Trường	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên Excel
6	Ông Phạm Văn Chi	Tham gia chương trình đào tạo về cách trình bày báo cáo quản trị trên Excel

2. Ban Kiểm soát

2.1 Thành viên và cơ cấu

❖ Cơ cấu và thông tin về thành viên Ban kiểm soát (BKS) trong năm 2022

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là Thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp (%)	Lý do không tham dự họp
1	Ông Bùi Huy Hoàng	Thành viên Trưởng ban	28/06/2020 – 24/04/2022 24/04/2022 - nay	3	100	
2	Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	28/06/2020 - nay	3	100	
3	Bà Nguyễn Thị	Thành viên	24/04/2022 - nay	2	100	Bổ nhiệm



	Nguyệt					ngày
4	Ông Trần Việt Thăng	Thành viên	24/04/2022 - nay	2	100	24/04/2022

❖ Lý lịch cá nhân thành viên Ban Kiểm soát tại ngày 31/12/2022



ÔNG BÙI HUY HOÀNG

Trưởng Ban kiểm soát

- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế (Chuyên ngành kiểm toán, tài chính doanh nghiệp)

* Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2016 - nay	Công ty TNHH Kiểm toán và Đánh giá Việt Nam	Kiểm toán viên
06/2020 – 24/04/2022	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên BKS
24/04/2022 – nay		Trưởng BKS



BÀ NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Thành viên Ban kiểm soát

- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

*** Quá trình công tác:**

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2014 - 2019	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	Trợ lý/Kiểm toán viên
2019 - 2020	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Hải Đăng	Chuyên viên Kiểm soát
2020 – nay	Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu	Chuyên viên Tài chính
06/2020 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên Ban kiểm soát

**BÀ NGUYỄN THỊ NGUYỆT****Thành viên Ban kiểm soát**

- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

*** Quá trình công tác**

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2006- 2008	Công ty Công ty cổ phần may 01/05	Kế toán công nợ
2008 - 2009	Công ty TNHH bao bì Lâm Việt An	Kế toán tổng hợp
2009 - 2010	Công ty TNHH may Hương Linh	Kế toán tổng hợp
2010 – 24/04/2022	Công ty cổ phần Thuận Đức	Kế toán viên, Trưởng ban nguồn vốn
24/04/2022 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng ban nguồn vốn

**ÔNG TRẦN VIỆT THẮNG**

Thành viên Ban kiểm soát

- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

*** Quá trình công tác**

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
12/2006 – 07/2014	Công ty Thành An 141 – Binh đoàn 11 – BQP	Nhân viên, Trợ lý Ban tài chính
08/2014 – 09/2019	Công ty TNHH MTV 129 – Ban cơ yếu chính phủ	Nhân viên, Trợ lý Ban tài chính
10/2019 – 24/04/2022	Công ty cổ phần Thuận Đức	Nhân viên kế toán, Phó ban nguồn vốn
24/04/2022 - nay	Công ty Cổ phần Thuận Đức	Phó Ban kiểm soát

2.2 Hoạt động

Trong năm 2022, miễn nhiệm Trưởng ban kiểm soát đối với Bà Hoàng Thị Hằng, bổ nhiệm Ông Bùi Huy Hoàng là Trưởng ban kiểm soát, Ông Trần Việt Thắng là Phó Ban kiểm soát, Bà Nguyễn Thị Nguyệt là thành viên Ban kiểm soát.

- Vai trò:

- Ban Kiểm soát kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập BCTC nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của các cổ đông.
- Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Tổng giám đốc.

- Hoạt động:

- Ban Kiểm soát đã triển khai hoạt động theo đúng quyền hạn, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của công ty.
- Tham gia và được bầu chọn tại Đại hội đồng cổ đông năm 2020, 2022.
- Giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2021, các quyết định của Hội đồng quản trị.
- Ban Kiểm soát đã tham gia kiểm tra hoạt động báo cáo tài chính định kỳ nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính.
- Phối hợp với phòng Tài Chính Kế toán tham gia công tác kiểm kê định kỳ vào cuối

thời điểm báo cáo.

- Luôn được sự hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi của Hội đồng quản trị và các phòng ban chức năng trong Công ty cho Ban kiểm soát hoàn thành công tác kiểm soát trong năm.

- Một số kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022:

- Đã chỉ đạo các bộ phận thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022
- Hoàn thành kế hoạch phát hành thêm 7.225.038 cổ phiếu
- Không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của Công ty
- Các quy trình hoạt động tuân thủ theo các yêu cầu của hệ thống quản trị nội bộ
- Hệ thống kiểm soát tài chính nội bộ và chế độ giao ban vận hành tốt, phát hiện kịp thời các vấn đề, đề xuất giải pháp phù hợp
- Ban Kiểm soát đồng ý với các đánh giá về hoạt động và tài chính trong các báo cáo của kiểm toán

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc và Ban kiểm soát

3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Khoản mục	Năm 2022 (VNĐ/tháng)
Thù lao của Chủ tịch HĐQT	20 triệu đồng/tháng
Thù lao của Thành viên HĐQT	15 triệu đồng/tháng
Thù lao của Trưởng BKS	10 triệu đồng/tháng
Thù lao của Phó BKS	8 triệu đồng/tháng
Thù lao của Thành viên BKS	5 triệu đồng/tháng
Tổng	1.481.000.000 triệu đồng

3.2 Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan trong năm 2022

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do	Thời gian thực hiện
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)		
1	Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT	12.544	0,02	44	0	Bán	07/01/2022-25/01/2022
2	Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	435.527	0,72	935.527	1,55	Mua	13/01/2022-11/02/2022
3	Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	935.527	1,55	1.135.527	1,89	Mua	21/02/2022-20/03/2022
4	Nguyễn Đức	Con trai chủ tịch	1.992.974	3,3	2.192.974	3,64	Mua	21/02/2022-20/03/2022



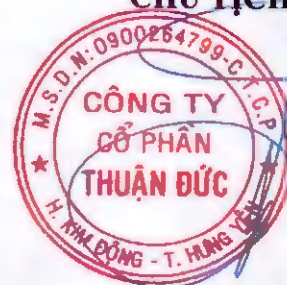
	Chính	HĐQT						
5	Nguyễn Đức Chính	Con trai chủ tịch HĐQT	2.192.974	3,64	2.462.974	4,09	Mua	04/03/2022-02/04/2022
6	Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	4.086.653	6,79	3.958.653	6,57	Bán	04/03/2022-03/04/2022
7	Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	1.496.949	2,49	900.949	1,50	Bán	04/03/2022-03/04/2022
8	Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	1.135.527	1,89	1.295.527	2,15	Mua	04/03/2022-03/04/2022
9	Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	1.295.527	2,15	1.389.257	2,31	Mua	11/03/2022-09/04/2022
10	Nguyễn Đức Chính	Con trai chủ tịch HĐQT	2.462.974	4,09	2.626.974	4,36	Mua	11/03/2022-09/04/2022
11	Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	3.958.653	6,57	4.178.953	6,94	Mua	27/04/2022-26/05/2022
12	Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	1.389.257	2,31	589.527	0,98	Bán	12/05/2022-10/06/2022
13	Nguyễn Đức Chính	Con trai chủ tịch HĐQT	2.626.974	4,36	2.476.974	4,11	Bán	14/11/2022-13/12/2022

3.3 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Năm 2022, Công ty đã tuân thủ nghiêm túc các quy định về quản trị Công ty như công bố thông tin, tổ chức Đại hội đồng cổ đông, xây dựng Điều lệ - Quy chế quản trị. Công ty cũng thường xuyên cử cán bộ tham gia các hội thảo, tập huấn về Thị trường chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các Sở giao dịch chứng khoán tổ chức.

VI. Báo cáo tái chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Đính kèm) *shase*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1



Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.320.048.883.618	1.785.084.762.072
110	i. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	353.698.089.746	132.141.588.948
111	1. Tiền		66.496.089.746	132.141.588.948
112	2. Các khoản tương đương tiền		287.200.000.000	-
120	ii. Đầu tư tài chính ngắn hạn		342.107.573.000	155.625.400.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	342.107.573.000	155.625.400.000
130	iii. Các khoản phải thu ngắn hạn		623.314.640.427	571.438.135.628
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	349.065.116.720	257.615.447.733
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	243.180.238.399	117.181.095.758
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	4.050.000.000	78.900.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	27.039.285.308	117.741.592.137
140	iv. Hàng tồn kho	10	964.332.787.149	910.979.737.752
141	1. Hàng tồn kho		964.332.707.149	910.979.737.752
150	v. Tài sản ngắn hạn khác		36.597.871.198	14.899.919.744
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	5.924.136.519	2.212.301.756
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		30.673.734.677	12.688.516.389
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	19.101.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.001.051.700.388	954.000.825.672
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		258.494.442.624	225.993.120.269
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	8.000.000.000	-
218	2. Phải thu dài hạn khác	9	252.494.442.624	225.993.120.269
220	II. Tài sản cố định		635.155.102.252	491.578.493.970
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	469.178.485.983	442.370.973.058
222	Nguyên giá		729.272.318.473	651.082.848.858
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(260.093.832.490)	(208.711.875.800)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	63.380.488.955	48.124.120.671
225	Nguyên giá		77.843.685.784	57.076.951.682
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.463.196.829)	(8.952.831.011)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	2.596.127.314	1.083.400.241
228	Nguyên giá		3.359.892.500	1.391.517.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(763.765.186)	(308.117.259)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		2.195.585.114	20.889.868.936
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	2.195.585.114	20.889.868.936
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		191.684.934.022	191.271.560.385
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15.1	161.684.934.022	161.271.560.385
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	15.000.000.000	15.000.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.521.642.376	19.267.782.112
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	11.903.809.347	17.224.570.713
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	1.618.033.029	2.043.211.399
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.321.100.589.000	2.739.086.687.744

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.507.373.314.891	2.010.742.946.148
310	I. Nợ ngắn hạn		2.219.837.611.500	1.700.641.252.225
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	162.359.519.000	202.424.137.980
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	15.797.713.356	33.914.761.340
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	29.226.101.655	24.246.648.038
314	4. Phải trả người lao động		14.564.153.384	17.882.344.555
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	12.449.750.297	11.641.468.778
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		141.891.821	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.148.080.545	941.559.250
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.983.162.401.442	1.409.590.342.274
330	II. Nợ dài hạn		287.535.703.391	318.101.683.923
337	1. Phải trả dài hạn khác		4.067.622.286	2.873.041.903
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	283.468.081.105	315.228.652.020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		813.727.275.016	720.342.641.680
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	813.727.275.016	720.342.641.680
411	1. Vốn cổ phần		674.359.400.000	602.109.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		674.359.400.000	602.109.020.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		16.200.000.000	16.200.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		125.065.708.570	104.631.452.151
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.921.072.153	17.712.796.621
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		93.744.633.417	86.918.655.530
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.321.100.589.906	2.730.086.587.744

Thuy

Lê Thị Thuờng
Người lập

Thuy

Đôi Thị Hằng
Kế toán trưởng

Thuy

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Đôi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.247.709.359.277	2.440.119.991.864
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(13.489.230)	(10.503.540)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.247.696.870.017	2.440.109.408.324
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.378.553.834.209)	(2.130.837.376.872)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		369.142.035.808	309.552.111.752
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	54.693.748.230	22.811.584.957
22	7. Chi phí tài chính	25	(162.765.755.464)	(110.718.810.772)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(159.798.430.385)	(107.837.523.435)
24	8. Phần (lãi/lỗ) trong công ty liên kết		413.373.837	(200.381.113)
25	9. Chi phí bán hàng	25	(49.218.301.695)	(46.462.042.951)
20	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(34.274.074.321)	(62.562.417.951)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		127.959.026.246	113.411.233.929
31	12. Thu nhập khác		67.000.481	172.130.023
32	13. Chi phí khác	27	(4.646.312.119)	(3.036.740.677)
48	14. Lỗ khác		(4.577.511.828)	(2.924.646.651)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		123.381.514.617	110.486.587.369
61	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(29.211.702.850)	(23.814.790.601)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.8	(425.178.370)	146.858.762
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		93.744.633.417	86.818.655.530
76	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.390	1.282
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	1.390	1.282

Lê Thị Thương
Người lập

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

MB số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		123.381.614.617	110.486.587.369
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		62.656.438.443	54.271.661.455
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(280.930.144)	(218.876.793)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(43.581.692.418)	(19.634.235.047)
06	Chi phí lãi vay		159.798.430.385	109.188.020.142
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		301.973.760.883	264.093.157.126
09	Tăng các khoản phải thu		(158.133.347.022)	(195.012.635.645)
10	Tăng hàng tồn kho		(54.473.059.692)	(14.365.921.555)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(3.353.422.919)	88.352.489.678
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		5.047.646.950	(2.141.266.773)
14	Tiền lãi vay đã trả		(156.374.477.662)	(101.889.980.514)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.096.227.286)	(18.459.715.348)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(260.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(87.409.126.726)	10.535.546.969
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(153.828.636.690)	(135.725.436.277)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.000.909.091	1.454.545.455
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(491.032.176.000)	(280.775.400.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		373.400.000.000	136.400.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn và hợp tác kinh doanh vào đơn vị khác		(12.765.420.680)	(370.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.675.491.142	10.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.445.558.037	19.798.040.236
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(236.014.274.100)	(618.850.269.588)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.165.005.146.382	2.656.749.370.913
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.610.742.890.177)	(1.878.365.259.692)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(9.298.097.100)	(6.817.241.681)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		544.966.158.105	671.566.089.640
60	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		221.542.758.277	63.252.168.023
60	Tiền đầu năm		132.141.588.948	68.644.591.616
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.762.621	244.821.309
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	353.696.089.746	132.141.588.948

Lê Thị Thương
Người lập

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 11 tháng 1 năm 2023.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Tứ 2, Phường Tách Khánh, Thành phố Tách An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.309 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.306 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021 : 2 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên ("Công ty Thuận Đức Hưng Yên")	100%	100%	Thôn Lương Hội, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty cũng có một khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán của Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá chỉ hợp nhất và tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty và công ty con chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần đã được hạch toán trước đây vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH LỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kíp doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc sở hữu của Công ty và công ty con trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được tính bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện trên nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu. Việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và công ty con. Thông thường, Công ty và công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chênh lệch giữa giá phi chuyển nhượng với giá trị tài sản thuần của Công ty trong công ty liên kết dưới một sự kiểm soát chung được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cân trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và công ty con trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được hủ trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại trên thị trường nội địa trong nước và thị trường xuất khẩu. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con dựa theo thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty, công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 26/05/2022/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Thuận Đức IP (trước đây là TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức) cho các cá nhân khác, đồng thời đổi tên và loại hình doanh nghiệp của công ty này. Tại ngày 31 tháng 5 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng và theo đó, Công ty Cổ phần Thuận Đức IP không còn là công ty con của Công ty từ ngày này. Khoản lãi phát sinh từ giao dịch thoái vốn vào công ty con này là 1.824.469.462 VND, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.656.631.896	10.368.363.061
Tiền gửi ngân hàng	69.839.467.860	121.773.205.897
Các khoản tương đương tiền (*)	287.200.000.000	-
TỔNG CỘNG	363.696.089.746	132.141.568.948

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 2 tháng với lãi suất từ 5% - 5,96%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	342.107.675.000	342.107.675.000	155.625.400.000	155.625.400.000
TỔNG CỘNG	342.107.675.000	342.107.675.000	155.625.400.000	155.625.400.000
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	16.000.000.000	15.000.000.000	16.000.000.000	15.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 9 đến 12 tháng hưởng lãi suất từ 3,4% đến 7,5%/năm (năm 2021: từ 3,4% đến 6,8%/năm).

(**) Bao gồm khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng từ 6,8% đến 7,2%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản trái phiếu này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC NÂNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	197.898.409.779	198.485.607.748
- Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Sông Hồng	18.320.886.009	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Anh	15.438.544.000	10.332.380.325
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	12.890.061.247	1.804.435.957
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Sao Việt	11.048.476.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Phương Duyên	7.282.000.000	-
- Công ty Cổ phần Jestar	6.028.807.510	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	6.005.733.120	-
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	5.446.000.000	38.958.616.000
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Quốc tế EMC	2.700.000.000	15.688.252.950
- Ly Eco Pak Limited	1.112.490.254	12.376.913.200
- Công ty Cổ phần Meruni Quốc Tế	-	29.862.967.495
- Phải thu khách hàng khác	111.826.412.639	89.462.041.821
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	151.166.706.941	58.129.839.985
TỔNG CỘNG	349.066.118.720	257.815.447.733

Một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	188.006.467.278	95.463.513.638
- Các hộ kinh doanh	59.474.881.871	-
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	53.269.303.630	67.500.000.000
- Công ty Cổ phần TD IP (trước đây là Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức)	42.900.218.776	-
- Bùi Văn Tư	-	11.494.108.000
- Các khoản trả trước khác	30.362.063.101	16.469.405.638
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	57.153.771.121	21.717.582.120
TỔNG CỘNG	243.160.238.398	117.181.095.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VÉ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cho vay cán bộ nhân viên (*)	4.050.000.000	78.900.000.000
TỔNG CỘNG	4.050.000.000	78.900.000.000
Dài hạn		
Cho vay cán bộ nhân viên (*)	6.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	6.000.000.000	-

(*) Đây là các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, với lãi suất từ 8% đến 12%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.000.000	-	62.800.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	5.331.696.969	-	44.110.542.091	-
Lãi tiền gửi và cho vay	19.734.154.508	-	7.839.049.931	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.673.433.833	-	2.882.000.115	-
TỔNG CỘNG	27.039.285.308	-	117.741.692.137	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	1.509.217.475	-	30.781.778.675	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	25.530.067.833	-	86.959.813.462	-
Dài hạn				
Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (t)	243.833.420.680	-	220.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	4.581.071.655	-	3.030.697.379	-
Thuế GTGT chưa khấu trừ của tài sản thuê tài chính	4.069.950.289	-	2.962.422.890	-
TỔNG CỘNG	252.484.442.624	-	225.993.120.269	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	243.833.420.680	-	220.000.000.000	-
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	8.661.021.944	-	5.993.120.269	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

- ▶ Khoản góp vốn 120 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên, Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – công ty con của Công ty và Công ty cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTĐT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa ba bên, Công ty và công ty con sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, dự án đang trong quá trình sản xuất.
- ▶ Khoản góp vốn 100 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức JB và Công ty cho mục đích xây dựng nhà máy sản xuất bao bì JB. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0510/2021/TTHTĐT/01 ký ngày 5 tháng 10 năm 2021, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, dự án đang trong quá trình xây dựng.
- ▶ Khoản góp vốn 23,8 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn và Công ty cho mục đích thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu". Theo thỏa thuận góp vốn đầu tư dự án ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa hai bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, dự án đang trong quá trình xây dựng.

10. HÀNG TỒN KHG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	314.472.565.266	-	412.583.644.009	-
Công cụ, dụng cụ	30.948.298.517	-	19.839.997.445	-
Hàng hóa	19.490.689.962	-	37.266.775.995	-
Bán thành phẩm	167.092.824.458	-	137.383.377.968	-
Thành phẩm	432.328.330.946	-	303.905.942.335	-
TỔNG CỘNG	964.332.707.149	-	910.979.737.752	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số hàng tồn kho in ấn chuyên của Công ty và công ty con được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B08-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	158.516.176.533	426.798.041.744	55.509.142.693	9.506.010.070	751.477.818	651.082.648.858
- Mua trong năm	2.058.882.781	826.155.024	-	101.824.074	-	3.086.661.859
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	65.939.702.166	7.996.748.966	184.406.791	978.131.868	3.087.000.000	78.184.988.179
- Mua lại tài sản thuê lại chính	-	12.503.579.241	2.148.443.063	-	-	14.852.022.304
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.246.659.663)	(4.433.088.518)	-	-	(17.679.746.181)
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	(54.454.546)	-	-	-	(54.454.546)
Số cuối năm	226.516.761.449	434.922.410.165	53.408.903.029	10.585.766.012	3.836.477.818	729.272.318.473
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	3.669.969.755	9.790.938.470	11.527.554.934	594.712.697	-	25.503.185.756
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	34.738.687.368	142.762.508.763	28.256.218.821	2.869.567.308	84.893.640	206.711.876.890
- Khấu hao trong năm	9.663.397.794	35.664.231.683	5.219.466.781	1.369.439.017	232.511.130	52.148.046.405
- Mua lại tài sản thuê lại chính	-	2.882.121.624	1.658.015.561	-	-	4.540.137.205
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.852.030.717)	(2.446.476.559)	-	-	(5.297.508.276)
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	(8.720.644)	-	-	-	(8.720.644)
Số cuối năm	44.402.085.162	178.448.110.709	32.687.226.624	4.239.006.325	317.404.670	280.093.832.490
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	123.779.489.165	284.035.532.981	27.252.923.872	6.636.442.762	666.584.276	442.370.973.058
Số cuối năm	182.114.676.287	256.474.299.456	20.721.677.405	6.346.759.667	3.521.073.148	469.178.485.983

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số tài sản cố định của Công ty và công ty con đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	33.458.405.440	23.616.546.242	57.074.951.682
- Thuê mới trong năm	24.749.569.884	10.425.709.378	35.175.279.262
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(12.267.431.191)	(2.141.113.989)	(14.408.545.180)
- Phân loại lại	(363.636.364)	363.636.364	-
Số cuối năm	<u>45.576.907.769</u>	<u>32.266.778.015</u>	<u>77.843.685.784</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	5.888.046.228	3.064.784.783	8.952.831.011
- Khấu hao trong năm	5.778.542.148	4.273.980.875	10.052.523.023
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.882.121.624)	(1.658.015.581)	(4.540.137.205)
- Phân loại lại	(325.714.274)	325.714.274	-
Số cuối năm	<u>8.458.752.478</u>	<u>6.006.444.351</u>	<u>14.465.196.829</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>27.570.359.212</u>	<u>20.551.761.459</u>	<u>48.122.120.671</u>
Số cuối năm	<u>37.118.155.291</u>	<u>26.260.333.664</u>	<u>63.378.488.955</u>

Công ty và công ty con hiện đang thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty và công ty con có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời hạn thuê hết hạn từ ngày 19 tháng 4 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2027. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê tài chính được trình bày ở Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số đầu năm	1.391.517.500
- Mua trong năm	2.110.750.000
- Giảm do thoái vốn công ty con	<u>(142.375.000)</u>
Số cuối năm	<u>3.359.892.500</u>

Trong đó:

<i>Đã hao mòn hết</i>	123.500.500
-----------------------	-------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	308.117.259
- Hao mòn trong năm	457.889.015
- Giảm do thoái vốn công ty con	<u>(2.241.088)</u>
Số cuối năm	<u>763.765.186</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>1.083.400.241</u>
Số cuối năm	<u>2.596.127.314</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ ĐANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	1.412.655.696	1.713.872.380
Chi phí xây dựng nhà máy	819.727.273	16.995.561.816
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	163.202.145	7.180.434.740
TỔNG CỘNG	<u>2.195.585.114</u>	<u>25.889.868.936</u>

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DNHN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco (“Công ty Thuận Đức Eco”)	161.684.934.022	-	161.271.560.385	-	161.271.560.385
Đầu tư vào các đơn vị khác Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn (“Công ty Thuận Đức Bim Sơn”)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	176.684.934.022	-	176.271.560.385	-	176.271.560.385

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

Vốn Chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu %	biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	biểu quyết %
Công ty Thuận Đức Eco	425.000.000.000	37,3%	37,3%	37,3%

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco (“Công ty Thuận Đức Eco”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 12 tháng 5 năm 2022. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bàng Ngang, thị trấn Lương Bàng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty Thuận Đức Eco do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Giá trị đầu tư vào Công ty
Cổ phần Thuận Đức Eco

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>161.479.951.500</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>161.479.951.500</u>

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(208.391.115)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	<u>413.373.637</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>204.982.522</u>

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>161.271.560.385</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>161.684.934.022</u>

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm			
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND		%	%	%	%
Công ty Thuận Đức Bim Sơn	100.000.000.000	15%	15%	15%	15%

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty Thuận Đức Bim Sơn do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	1.795.574.331	1.063.997.454
Phi bảo hiểm	1.460.158.966	511.191.233
Chi phí khác	2.668.403.222	637.113.068
TỔNG CỘNG	5.924.136.519	2.212.301.755
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.805.577.040	15.888.825.183
Chi phí giải phóng mặt bằng	748.134.593	843.391.921
Cri phí khác	2.349.897.714	492.353.609
TỔNG CỘNG	11.903.609.347	17.224.670.713

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty Cổ phần Stavlan Hóa chất	48.246.700.000	46.246.700.000	42.261.710.580	42.261.710.580
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng Công ty Cổ phần Stavlan GFS	16.654.377.690	16.654.377.690	15.244.977.321	15.244.977.321
Land	-	-	33.070.520.000	33.070.520.000
Khác	99.458.441.310	99.458.441.310	111.846.930.089	111.846.930.089
TỔNG CỘNG	162.359.519.000	162.369.519.000	202.424.137.990	202.424.137.990

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mario Co., Ltd	1.441.208.940	4.094.852.767
Syracuse Enviro Group	44.710.350	4.186.426.023
Các bên khác	14.311.794.066	25.633.472.550
TỔNG CỘNG	15.797.713.356	33.914.751.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp/bù trừ trong năm</i>	<i>Giảm do thoái vốn tại công ty con</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.814.790.601	28.211.702.830	(24.096.227.296)	-	28.930.266.165
Thuế thu nhập cá nhân	491.617.497	1.699.823.153	(1.817.975.358)	(17.869.742)	295.595.490
Thuế GTGT	-	3.034.050.863	(3.034.050.863)	-	-
Các khoản thuế khác	240.000	603.542.534	(603.542.534)	-	240.000
TỔNG CỘNG	24.246.548.038	34.549.119.380	(29.551.786.021)	(17.869.742)	29.226.101.655

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi vay phải trả	11.411.578.128	10.477.907.550
Khác	1.038.174.174	1.163.561.228
TỔNG CỘNG	12.449.750.297	11.641.468.778

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội phải nộp	1.592.184.909	-
Kinh phí công đoàn	241.091.798	731.729.039
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	312.803.838	209.830.211
TỔNG CỘNG	2.146.080.545	941.559.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số dư năm		Số phát sinh trong năm				Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn									
Vay ngân hàng ngắn hạn	21.1	1.353.502.040.887	3.128.884.082.893	(2.680.719.022.122)	(1.101.881.360)	1.920.565.420.448	1.920.565.420.448		
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	21.2	47.318.009.323	48.204.417.246	(47.319.009.323)	-	48.204.417.246	48.204.417.246		
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	21.3	8.788.281.984	14.382.563.748	(8.788.281.984)	-	14.382.563.748	14.382.563.748		
TỔNG CỘNG		1.409.608.342.274	3.191.471.063.927	(2.616.807.323.489)	(1.101.881.360)	1.883.162.401.442	1.883.162.401.442		
Vay dài hạn									
Vay ngân hàng dài hạn	21.2	71.433.448.046	5.509.334.796	(50.023.889.055)	(14.277.584)	26.989.637.222	26.989.637.222		
Nợ thuế tài chính dài hạn	21.3	22.887.203.876	27.885.289.008	(18.113.049.100)	-	31.939.443.883	31.939.443.883		
Trái phiếu phát hành dài hạn	21.4	221.408.000.000	3.223.000.000	-	-	224.630.000.000	224.630.000.000		
TỔNG CỘNG		315.228.652.020	36.390.823.804	(68.126.917.155)	(14.277.584)	283.468.061.105	283.468.061.105		

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ MỠ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	564.801.386.538	564.801.386.538 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	7,5% - 9,7% 3,9% - 4,9%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản của Công ty. Các hợp đồng liên giữ của Công ty với tổng giá trị 121 tỷ VND.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	298.535.812.396	298.535.812.396 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 22 tháng 9 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	7,5% - 10%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản của Công ty. Các hợp đồng tiền gửi, trái phiếu dài hạn của Công ty với tổng giá trị 20,8 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	249.991.301.449	249.991.301.449 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 9 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	4,4% - 9,9%	Một số hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty. Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 31 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	89.531.883.396	89.531.883.396 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 9 tháng 8 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	7,5% - 13%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 30 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Hongkong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	54.304.608.781 11.039.589.380	54.304.608.731 VND 466.609 USD	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 31 tháng 7 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	6,85 - 9,5% 8,02 - 6,16%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 29 tỷ VND.
Ngân hàng TNHH MTV Woorl Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	67.354.895.313	67.354.895.313 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 6 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	6,1% - 9,41%	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty. Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 23 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh vượng - Hội sở	61.510.759.260 7.132.261.293	61.510.759.260 VND 300.812 USD	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 21 tháng 9 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	11,9% - 12,1% 7,7%	Quyền đòi nợ tài dư là 60 tỷ đồng hình thành trong tương lai của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	18.919.730.000	18.919.730.000 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 7 tháng 7 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	9%	Một số tài sản máy móc, phương tiện vận tải của Công ty.
Ngân hàng Singapore - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	34.029.987.610	34.029.987.610 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 6 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	10,15% - 10,9%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 9,4 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ninh	48.950.943.490	48.950.943.490 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 25 tháng 7 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	10,8%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 15 tỷ VND. Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty với tổng giá trị 70 tỷ VND.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh TP. HCM	65.412.650.008	65.412.650.008 VND	Kỳ hạn trả gốc cuối vào ngày 26 tháng 5 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	10,5% - 11,75%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 30 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BC9-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quần đội - Chi nhánh Thanh Xuân	148.837.219.716	149.937.219.716 VNĐ	Kỳ hạn trả nợ gốc lần cuối vào ngày 17 tháng 5 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,4% - 10,2%	Hình thức đảm bảo Một số nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện và hàng hóa của Công ty Thuận Đức Hưng Yên. Hợp đồng tiền gửi của Công ty Thuận Đức Hưng Yên với giá trị 700 triệu VNĐ. Hợp đồng tiền gửi của Công ty với giá trị 31 tỷ VNĐ. Bất động sản tại khu vực Nam Từ Liêm, Hà Nội của Thuận Đức Hưng Yên.
Ngân hàng VP Bank - Chi nhánh Thăng Long	39.707.988.183	39.707.988.183 VNĐ	Kỳ hạn trả nợ gốc lần cuối vào ngày 24 tháng 2 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	11,7% - 12,4%	4 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	142.442.050.123	142.442.050.123 VNĐ	Kỳ hạn trả nợ gốc lần cuối vào ngày 15 tháng 4 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	9%	Một số khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển và tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty. Các hợp đồng tiền gửi của Công ty Thuận Đức Hưng Yên với tổng giá trị 21 tỷ VNĐ.
TỔNG CỘNG	1.920.585.420.448				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Chức năng
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	23.002.806.060	23.002.806.060 VNĐ	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 8 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	10,6%	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty. Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 21,8 tỷ VNĐ.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	9.737.191.942	9.737.191.942 VNĐ	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 9 tháng 2 năm 2027. Lãi vay được trả hàng tháng.	10,6% - 13,8%	Các máy móc và thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	9.268.063.743	9.268.063.743 VNĐ	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 7 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	9,3% - 12,6%	Các máy móc và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
	2.372.812.280	100.068 USD		7,3%	
	23.864.375.029	23.864.375.029 VNĐ	Gốc vay đến hạn theo từng kế ước vay và ngày cuối cùng là 10 tháng 8 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	10,6% - 13,2%	Nhà xưởng và một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty Thuận Đức Hưng Yên.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gò sớ giao dịch số 1	6.742.440.000	6.742.440.000 VNĐ	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 11 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,50%	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.096.576.424	1.096.576.424 VNĐ	Gốc vay đến hạn theo từng kế ước vay và ngày cuối cùng là 7 tháng 5 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	12% - 12,48%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 650 triệu VNĐ. Một số phương tiện vận tải của Công ty Thuận Đức Hưng Yên.
TỔNG CỘNG	76.103.054.488				
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	48.204.417.246				
- Vay dài hạn	28.898.637.222				

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính theo thuế	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính theo thuế	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Dưới 1 năm	18.720.840.568	4.338.278.821	10.571.139.829	1.801.847.965	8.759.291.984
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1 - 5 năm	43.595.955.946	11.656.521.963	26.109.289.059	3.722.095.084	22.387.203.976
TỔNG CỘNG	62.316.806.416	16.994.798.784	36.680.439.988	5.523.943.049	31.156.495.969

21.4 Trái phiếu phát hành

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị VND	Lãi suất (%/năm)	Giá trị VND	Lãi suất (%/năm)	
Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.8/2021/HĐBM/TDP-SHINHANBANK (*)	100.000.000.000	9%	100.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.
Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐBM/TDP-KEBHANA (**)	100.000.000.000	9%	100.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.
Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐBM/TDP-MAS (***)	30.000.000.000	9%	30.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ	(5.370.000.000)		(8.892.000.000)		
TỔNG CỘNG	224.630.000.000		221.408.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.8/2021/HĐBM/TDP-SHINHANBANK giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty;
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

(**) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐBM/TDP-KEBHANA giữa Công ty và Ngân hàng KEB HANA - chi nhánh Hà Nội, vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty;
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Ngân hàng KEB HANA – Chi nhánh Hà Nội theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

(***) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐBM/TDP-MAS giữa Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam), vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 30 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 30 tỷ đồng. Sau đó, vào ngày 1 tháng 10 năm 2021 Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset đã chuyển nhượng lại một phần trái phiếu cho 2 cá nhân là ông Shin Dong Ki và Min In Sook với tổng mệnh giá trái phiếu là 10 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty;
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DNHN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					Tổng cộng
Số đầu năm	537.598.370.000	(5.477.782.055)	9.200.000.000	89.583.446.621	630.904.034.596
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	86.818.655.530	86.818.655.530
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	64.510.650.000	-	-	(64.510.650.000)	-
- Quỹ khác của chủ sở hữu	-	2.979.951.500	-	-	2.979.951.500
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Số cuối năm	602.109.020.000	(2.497.830.555)	16.200.000.000	104.531.452.151	720.342.641.596
Năm nay					
Số đầu năm	602.109.020.000	(2.497.830.555)	16.200.000.000	104.531.452.151	720.342.641.596
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	93.744.633.417	93.744.633.417
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	72.250.380.000	-	-	(72.250.380.000)	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (ii)	-	-	-	(359.999.998)	(359.999.998)
Số cuối năm	674.359.400.000	(2.497.830.555)	16.200.000.000	125.665.705.570	813.727.275.015

(i) Vào ngày 20 tháng 12 năm 2022, Công ty đã nhận được công văn số 8872UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức của Công ty căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/10/2022/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 10 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/11/2022/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 11 năm 2022 và các quy định khác của pháp luật. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 7.225.038 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành là 72.250.380.000 VND theo Báo cáo kết quả phát hành số 1312/2022/BC-TDP ngày 13 tháng 12 năm 2022 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(ii) Vào ngày 25 tháng 4 năm 2022, Công ty đã trình lập quỹ thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ đông thường niên số 2504/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TDP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ NỮ (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm Số lượng</i>	<i>Số đầu năm Số lượng</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	87.435.940	80.210.902
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> Cổ phiếu phổ thông	67.435.940	60.210.902
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	67.436.940	60.210.902

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2021: 10.000 đồng/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "TDP".

20.3 Cổ tức

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố trong năm <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2022 theo tỷ lệ 12% (2021: 12%)	72.250.380.000	64.510.660.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	3.247.709.359.277	2.440.119.991.864
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.828.318.488.675	1.253.803.682.745
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.412.842.322.976	1.181.936.705.835
<i>Doanh thu khác</i>	6.548.547.626	4.379.603.284
Các khoản giảm trừ doanh thu	(13.489.260)	(10.803.540)
Doanh thu thuần	3.247.695.870.017	2.440.109.188.324
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	2.944.099.378.049	2.368.270.777.905
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	303.596.491.968	71.838.710.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	41.340.662.612	20.117.893.617
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.034.557.805	2.162.590.308
Doanh thu tài chính khác	3.283.527.863	531.131.032
TỔNG CỘNG	<u>54.658.748.280</u>	<u>22.811.584.957</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.779.591.409.303	1.202.080.347.109
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.095.069.726.367	925.909.976.063
Giá vốn khác	3.892.698.539	2.567.053.400
TỔNG CỘNG	<u>2.878.559.834.209</u>	<u>2.138.657.376.572</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	151.571.840.167	107.837.523.436
Lãi thuê tài chính	3.868.968.922	1.350.496.707
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	3.222.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.967.325.079	1.006.982.577
Lãi mua hàng trả chậm	1.135.621.296	523.808.053
TỔNG CỘNG	<u>162.765.735.464</u>	<u>110.718.810.772</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	12.035.299.662	7.941.848.307
- Chi phí khấu hao và hao mòn	2.274.657.396	457.083.084
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.735.493.408	27.388.882.072
- Chi phí bằng tiền khác	7.169.851.229	9.675.029.488
TỔNG CỘNG	<u>49.215.301.695</u>	<u>45.462.842.551</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	34.595.494.090	23.982.109.504
- Chi phí khấu hao và hao mòn	6.199.665.839	5.718.937.774
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.801.917.044	10.502.867.391
- Chi phí bằng tiền khác	27.677.107.348	22.358.503.282
TỔNG CỘNG	<u>84.274.074.321</u>	<u>62.562.417.951</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tiền phạt, truy thu thuế	524.428.276	881.013.839
Chi phí khác	4.120.883.843	2.216.732.738
TỔNG CỘNG	<u>4.645.312.119</u>	<u>3.096.746.577</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	2.647.248.531.785	1.786.600.854.616
Chi phí nhân công	168.356.130.291	157.877.384.575
Chi phí khấu hao và hao mòn	62.656.438.443	54.271.661.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.952.768.618	137.279.909.792
Chi phí bằng tiền khác	53.308.340.432	75.792.144.273
TỔNG CỘNG	<u>3.147.622.209.569</u>	<u>2.191.821.954.711</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con trong năm hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.930.266.166	23.814.790.801
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	281.436.664	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	426.178.370	(146.858.762)
TỔNG CỘNG	<u>29.638.881.206</u>	<u>23.667.931.839</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	123.381.514.617	110.486.587.369
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con	24.676.302.923	22.097.317.474
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	4.038.886.120	797.732.475
Chi phí khấu hao vượt định mức	671.881.928	342.804.810
Các chi phí không được trừ khác	310.874.295	460.484.527
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	281.436.664	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	219.730.973	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(69.386.643)	-
Các khoản điều chỉnh khác	(492.895.060)	(30.417.447)
Chi phí thuế TNDN	<u>29.638.881.200</u>	<u>23.667.931.839</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	1.618.033.029	2.043.211.399	(425.173.370)	146.858.762
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.618.033.029	2.043.211.399		
<i>(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</i>			(425.173.370)	146.858.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 132/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể khấu trừ đến năm	Chi phí lãi vay không được trừ tính thuế	Đã khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không được khấu trừ	Chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
2020	2025	3.988.862.375	-	-	3.988.862.375
2021	2026	4.383.883.770	-	-	4.383.883.770
2022	2027	20.194.430.600	-	-	20.194.430.600
TỔNG CỘNG		28.566.976.745	-	-	28.566.976.745

Chi phí lãi vay không được khấu trừ (chuyển sang kỳ sau) được ước tính theo tờ khai thuế TNDN của Công ty và công ty con cho các năm tài chính trên và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị (" HĐQT")
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Bà Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng

Các bên liên quan khác là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Sản Kiểm soát đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Hững giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
				<i>Đơn vị tính: VND</i>
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu	237.413.189.475	85.876.430.327
		Mua nguyên vật liệu	112.451.067.119	22.000.005.100
		Đi thuê máy móc nhà xưởng	3.002.578.518	593.905.454
		Thuê dịch vụ gia công	6.344.374.989	-
		Thu tiền lãi đặt cọc	-	329.008.872
		Góp vốn vào công ty liên kết	-	125.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	95.776.597.842	35.559.979.363
		Bán nguyên vật liệu	59.307.865.063	-
		Bán vật tư	4.499.785.430	3.918.608.092
		Cho thuê máy	2.375.672.000	2.043.672.000
		Bán tài sản	1.451.000.000	-
		Chiết lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	345.780.813	-
		Phải thu lãi đặt cọc	-	1.140.229.971
		Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Chuyển tiền hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	23.833.420.680	-
		Lãi cho vay	1.188.427.329	-
		Thu lãi cho vay	1.188.427.329	-
		Cho vay	56.000.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	56.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm báo gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Thu tiền chi hộ	-	500.000.000
		Thu hồi công nợ	592.000.000	-
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Thu tiền cho vay	-	10.000.000.000
		Thu tiền lãi cho vay	-	744.667.331
		Lãi cho vay phải thu	-	641.332.999
		Chi hộ	2.000.000.000	-
		Thu hồi tiền chi hộ	4.400.000.000	-
		Chi mua tài sản	50.000.000.000	-
Bà Nguyễn Kim Ann	Phó Tổng Giám đốc	Thu tiền cho vay	-	200.000.000
		Lãi cho vay	-	21.268.001
		Thu tiền lãi cho vay	-	23.337.336
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	Thu tiền cho vay	-	200.000.000
		Lãi cho vay	-	12.067.001
		Thu tiền lãi cho vay	-	23.637.336
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	Hoàn ứng	25.035.053.923	-
		Cho vay	-	10.000.000.000
		Thu tiền cho vay	-	10.000.000.000
		Tạm ứng	-	10.000.000.000
		Thu tiền lãi cho vay	-	395.305.556
		Lãi cho vay	-	86.000.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	Hoàn ứng	2.513.874.519	852.733.075
		Cho vay	-	15.000.000.000
		Thu tiền cho vay	-	15.000.000.000
		Tạm ứng	-	3.000.000.000
		Lãi cho vay phải thu	-	1.360.545.556
		Thu tiền lãi cho vay	-	1.360.545.556
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	Hoàn ứng	-	3.202.000.000
		Cho vay	-	3.000.000.000
		Thu tiền cho vay	-	3.000.000.000
		Lãi cho vay phải thu	-	315.334.333
		Thu tiền lãi cho vay	-	315.334.333
Ông Phạm Văn Chí	Thành viên HĐQT	Cho vay	-	5.000.000.000
		Thu tiền cho vay	-	5.200.000.000
		Lãi cho vay phải thu	-	154.357.001
		Thu tiền lãi cho vay	-	156.428.336

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản vay và cho vay có lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản phải thu khó đòi nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (31 tháng 12 năm 2021: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

					<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)						
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	54.430.238.118	4.807.201.951		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	98.738.470.823	54.322.639.034		
TỔNG CỘNG			151.166.708.941	59.129.830.885		
Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)						
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	23.810.668.430	19.150.647.460		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	33.343.102.691	2.566.934.660		
TỔNG CỘNG			57.153.771.121	21.717.582.120		
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)						
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	996.467.242	-		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Chung Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	270.000.000	-		
Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	234.056.058	2.747.930.577		
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	115	592.000.115		
Hồ Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	Phải thu khác	-	2.400.009.000		
Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	Phải thu khác	-	10.000.000.000		
Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng	Tạm ứng	1.996.000	-		
Phạm Văn Chí	Thành viên trong HĐQT, Ban Giám đốc	Phải thu khác	6.794.060	6.794.060		
TỔNG CỘNG			1.509.217.475	30.781.776.675		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Phải thu tiền hợp tác đầu tư	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Chung Chủ tịch HĐQT	Phải thu tiền hợp tác đầu tư	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Chung Chủ tịch HĐQT	Phải thu tiền hợp tác đầu tư	23.833.420.880	-
TỔNG CỘNG			<u>243.833.420.880</u>	<u>220.000.000.000</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	885.250.000	773.807.538
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	885.250.000	760.874.308
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT từ ngày 24 tháng 4 năm 2022/Tổng Giám đốc	858.450.000	742.874.300
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	273.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	120.000.000	-
Ông Phạm Văn Chí	Thành viên HĐQT	120.000.000	-
Ông Trần Văn Huỳnh	Thành viên HĐQT đến ngày 31 tháng 7 năm 2022	15.000.000	321.008.038
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	-	18.000.000
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban Kiểm soát từ ngày 24 tháng 4 năm 2022	88.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vác	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	24.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 24 tháng 4 năm 2022	64.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 24 tháng 4 năm 2022	40.000.000	-
Bà Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban Kiểm soát đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	12.000.000	38.000.000
TỔNG CỘNG		<u>3.233.830.000</u>	<u>2.974.184.192</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm và mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Doanh thu			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	676.604.737.124	2.571.091.132.893	3.247.695.870.017
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(506.649.863.279)	(2.371.903.970.930)	(2.878.553.834.209)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	169.954.873.845	199.187.161.963	369.142.035.808
Chi phí không phân bổ (*)			(245.760.521.191)
Lợi nhuận trước thuế			123.381.514.617
Chi phí thuế TMDN			(29.636.881.200)
Lợi nhuận thuần sau thuế			93.744.633.417
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	17.961.068.105	331.104.028.615	349.085.116.720
Tài sản không phân bổ (**)			2.972.035.473.186
Tổng tài sản			3.321.100.589.906
Công nợ bộ phận			
Công nợ không phân bổ (**)			2.507.373.314.691
Tổng công nợ			2.507.373.314.691

(*) Thu nhập(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty và công ty con được dùng chung cho các lĩnh vực kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau (tiếp theo):

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Doanh thu			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	464.224.484.503	1.975.885.003.821	2.440.109.488.324
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(353.679.953.494)	(1.776.877.423.078)	(2.130.557.376.572)
Kết quả			
Lợi nhuận góp trước thuế của bộ phận	110.544.531.009	199.007.580.743	309.552.111.752
Chi phí không phân bổ (*)			(199.065.524.383)
Lợi nhuận trước thuế			110.486.587.369
Chi phí thuế TNDN			(23.867.931.839)
Lợi nhuận thuần sau thuế			86.618.655.530
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	23.456.368.107	24.020.919.896	47.477.288.003
Tài sản không phân bổ (**)			2.691.608.298.741
Tổng tài sản			2.739.085.587.744
Công nợ bộ phận			
Công nợ không phân bổ (**)			2.018.742.946.148
Tổng công nợ			2.018.742.946.148

(*) Thu nhập(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty và công ty con được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	219.420	548.306
- Euro (EUR)	7.944	660

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuế hoạt động

Công ty và công ty con thuế kho và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	9.951.884.400	8.950.814.080
Trên 1 - 5 năm	12.760.542.200	13.428.717.140
Trên 5 năm	<u>8.048.459.000</u>	<u>8.457.865.500</u>
TỔNG CỘNG	<u>30.760.885.600</u>	<u>30.037.396.720</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty cho thuê máy móc, ô tô, kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	2.501.439.276	3.933.399.276
Trên 1 - 5 năm	<u>-</u>	<u>2.245.975.838</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.501.439.276</u>	<u>6.179.374.914</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	93.744.633.417	86.818.655.530
Điều chỉnh giảm do chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	(380.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	93.744.633.417	86.458.655.530
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	93.744.633.417	86.458.655.530
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	87.435.940	67.435.940
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	67.435.940	67.435.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.390	1.282
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.390	1.282

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính này để phản ánh khoản thực trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 2404/2022/NQ-DHĐCĐ-TDP ngày 24 tháng 4 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2022.

Ngoài ra, không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.



Lê Thị Thường
Người lập



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2023